**Câu 3:Nêu những thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Quảng Ninh từ khi thành lập đến nay ? Trải qua 60 năm xây dựng và phát triển Đảng bộ,Chính quyền và Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã được Đảng,nhà nước trao tặng những phần thưởng cao quý nào?**

Trả lời:

**1.Những thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế -xã hội tỉnh Quảng Ninh từ khi thành lập đến nay (1963- 2023).**

Nhìn lại chặng đường phát triển, dù trong bất cứ hoàn cảnh nào, tỉnh Quảng Ninh cũng luôn giữ vững truyền thống ‘Kỷ luật- Đồng tâm’’, vượt lên mọi khó khăn thách thức, đạt được những thành tựu rất đáng tự hào.

Phát triển ngay trong chiến tranh bom đạn:

**Trong giai đoạn từ năm 1963đến năm 1986**(**từ khi thành lập tỉnh đến trước thời kỳ đổi mới**) để tìm hiểu những tài liệu lịch sử, chúng ta có thể tự hào nhận thấy rằng trong thời kỳ chiến tranh bom đạn, bên cạnh việc anh dũng chiến đấu chống giặc ngoại xâm, tỉnh Quảng Ninh vẫn tập trung chỉ đạo, điều hành sản xuất, đảm bảo đời sống, giữ vững an ninh chính trị, duy trì, nâng cao các hoạt độngvăn hóa xã hội.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đang trên đà phát triển thì nhân dân lại đối phó với cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Bị thua đau trong cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Nam, ngày 5-8-1964, đế quốc Mỹ đã cho máy bay và tàu chiến ném bom và bắn phá miền Bắc, trong đó có Quảng Ninh.Với tinh thần cảnh giác và sẵn sang chiến đấu cao, các đơn vị hải quân, pháo cao xạ đã dũng cảm đánh trả máy bay địch. Hiệp đồng chặt chẽ với bộ đội pháo cao xạ, các chiến sĩ bộ binh, công an vũ trang, dân quân tự vệ đã dùng súng bộ binh bắn trả máy bay đich ở tầm thấp đồng thời bình tĩnh, giữ vững thông tin, liên lạc, bảo vệ an ninh, trật tự bảo vệ an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân.

Dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, quân và dân Quảng Ninh đã chuẩn bị sẵn sàng, kịp thời đập tan cuộc chiến tranh phá hoại của kẻ thù.Với khẩu hiệu “Tay cày tay súng”, “Tay búa tay súng”, “Quyết tâm đánh tháng giặc Mỹ xâm lược”, nhân dân Quảng Ninh bất chấp bom đạn ác liệt, vừa sản xuất tốt, vừa chiến đấu giành thắng lợi, bảo vệ và ổn định đời sống nhân dân.

Từ cuối năm 1965, cuộc chiến phá hoại của đế quốc Mỹ trên địa bàn Quảng Ninh đã diễn ra ngày càng ác liệt, hòng ngăn chặn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chi viện tiền tuyến của nhân dân. Nhưng với quyết tâm hết sức hết sức đúng đắn của Trung ương Đảng và sự vận dụng sáng tạo của Đảng bộ vào điều kiện cụ thể của Quảng Ninh, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân Quảng Ninh tuy gặp muôn vàn khó khăn nhưng vẫn tiếp tục phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân vẫn được giữ vững, có mặt còn phát triển hơn trước.

Sản xuất than là một ngành mũi nhọn của công nghiệp và cũng là của nền kinh tế quốc dân miền Bắc, được Trung ương Đảng, Bác Hồ và Chính phủ rất quan tâm. Mỗi lần về thăm Quảng Ninh, bao giờ Bác Hồ cũng đến với công nhân vùng mỏ. Bác nói: “Sản xuất than cũng như quân đội đánh giặc. Toàn thể công nhân và cán bộ phải có nhiệt tình cách mạng và tinh thần yêu nước rất cao, ý chí quyết đánh và quyết thắng rất vững, phải đoàn kết nhất trí, phải có ý thức làm chủ nước nhà, làm chủ xí nghiệp, vượt mọi khó khăn, nhằm vào một mục đích chung là sản xuất thật nhiều than cho Tổ quốc. Bác mong tất cả công nhân và cán bộ hãy cố gắng hơn nữa, đẩy mạnh ngành than trở thành một ngành gương mẫu cho các ngành kinh tế khác và tỉnh Quảng Ninh trở thành một tỉnh giàu đẹp”.

Các vị lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước ta đã nhiều lần về Quảng Ninh để chỉ đạo và động viên công nhân vùng mỏ như Bí thư thứ nhất Ban chấp hànhTrung ương Đảng Lê Duẩn, Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội Trường Chinh,Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị v.v... Đó là niềm vinh dự và nguồn cổ vũ lớn lao đối với giai cấp công nhân và nhân dân các dân tộcQuảng Ninh.

Tuy còn gặp muôn vàn khó khăn và thử thách quyết liệt, Đảng và Nhà nước đã quan tâm đào tạo đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý … phục vụ nhiệm vụ khai thác than không chỉ trước mắt mà cả lâu dài. Nếu trước kia, khi thực dân Pháp còn cai quản, cả vùng mỏ chỉ có 209 công nhân kỹ thuật, không có kỹ sư là người Việt Nam và khai thác chủ yếu bằng thủ công thì khi Nhà nước ta quản lý, tính đến năm 1975, đã có 105 kỹ sư, 851 cán bộ trung cấp, 1.253 công nhân kỹ thuật, 80% khâu khai thác và vận chuyển được cơ giới hóa. Công nhân hoàn toàn làm chủ vùng mỏ. Phong trào thi đua lao động sản xuất được dấy lên mạnh mẽ, với khí thế cách mạng sôi nổi để “Sản xuất thật nhiều than cho Tổ quốc”. Các chiến dịch khai thác than mang tên “Vì miền Nam ruột thịt” đã thu hút toàn bộ công nhân, viên chức tham gia. Với tinh thần “Sản xuất than cũng như quân đội đánh giặc”, nhiều cơ sở đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao, kể cả khi bị kẻ thù đánh phá ác liệt nhất. Tất nhiên, trong những năm chiến tranh, năng suất và sản lượng than có bị giảm sút, nhưng chỉ sau khi Mỹ ngừng ném bom một thời gian ngắn, sản lượng than đã vượt trước năm 1965, đạt trên 4 triệu tấn/ năm.

Đó là chưa kể hàng vạn thanh niên công nhân vùng mỏ đã được bổ sung cho quân đội, cho thanh niên xung phong, hàng ngàn thanh niên làm nhiệm vụ trực chiến đánh trả máy bay Mỹ đến đánh phá, khắc phục hậu quả do bom đạn gây ra.

Trong phong trào thi đua thực hiện lời dạy của Bác Hồ kính yêu “Sản xuất thật nhiều than cho Tổ quốc” đã xuất hiện nhiều tấm gương tiêu biểu. Đó là các anh hung lao động Lê Văn Hiển (Tuyển than Cửa Ông), Vũ Xuân Thủy (Mỏ Cọc 6), Hoàng VănTiến (Mỏ than Thống Nhất), Vũ Hữu Sơn (Mỏ than Đèo Nai)…Đó là những nhân tố quan trọng để ngành than hoàn thành và hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được Đảng và Nhà nước giao phó.

Do vị trí và tầm quan trọng của ngành điện trong sản xuất cũng như trong chiến đấu mà Đảng ta tập trung đầu tư cho Quảng Ninh xây dựng hai nhà máy điện, trong đó Nhà máy điện Uông Bí là nhà máy điện lớn nhất miền Bắc lúc đó, có công suất 100mêga Wát, đưa tổng sản lượng điện của Quảng Ninh đến năm 1975 tăng gấp 7 lần so với năm 1955. Trong cuộc chiến tranh phá hoại, kẻ thù đã tập trung đánh phá quyết liệt vào các nhà máy điện, nhằm hủy diệt nguồn năng lượng quan trọng nhất của ta. Nhưng chúng đã thất bại, dòng điện vẫn liên tục tỏa sáng, phục vụ mọi yêu cầu thiết yếu của sản xuất, chiến đấu và sinh hoạt của nhân dân.

Ngoài hai ngành than và điện, trên địa bàn Quảng Ninh có một số ngành khác của Trung ương được xây dựng để phục vụ sự phát triển của ngành than như địa chất, kiến trúc, xây lắp … cũng đã có sự đóng góp quan trọng, thiết thực vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chống Mỹ cứu nước của quân và dân Quảng Ninh.

Sau thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa, ngành công nghiệp địa phương và tiểu thủ công nghiệp Quảng Ninh đã được sắp xếp lại theo yêu cầu mới để phát huy thế mạnh của những ngành nghề truyền thống và những ngành nghề mới, phục vụ quốc kế dân sinh. Cho đến năm 1975, một mạng lưới cơ sở sản xuất công nghiệp đã được hình thành bao gồm một số nhà máy, xí nghiệp, cùng với hàng trăm tổ hợp, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp như Nhà máy cơ khí Hữu Nghị Quảng Ninh (nay là Cơ khí QuảngNinh), Xí nghiệp đóng tàu Hạ Long, Xí nghiệp đóng tàu Tiên Yên, Hợp tác xã đóng thuyền Tiên Yên, Xí nghiệp may đo, Xí nghiệp gạch ngói Giếng Đáy, Nhà máy liên hiệp thực phẩm, Nhà máy Chè, Xí nghiệp sành sứ v… 152 hợp tác xã tiểu, thủ công nghiệp thu hút trên 1 vạn lao động, trong đó có 40 cán bộ tốt nghiệp đại học, 200 cán bộ trung cấp và 400 công nhân kỹ thuật bậc cao.

Để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chống Mỹ cứu nước, các xí nghiệp công nghiệp địa phương và một số hợp tác xã đã được trang bị thêm máy móc, thiết bị mới tương đối hiện đại, bảo đảm tăng năng suất lao động và bảo đảm chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, phục vụ kịp thời sản xuất, chiến đấu và yêu cầu thiết yếu của nhân dân. Ngành sành sứ đã sử dụng điện và cơ khí vào khâu nghiền, mài men; ngành may mặc đã sử dụng vào dây chuyền sản xuất v.v....

Vì thế công nghiệp địa phương và tiểu thủ công nghiệp đã có sự tăng trưởng đáng kể:

* Sản lượng toàn ngành tăng 458%
* Chế biến thực phẩm tăng 1,88%.
* Cơ khí tăng gấp 2 lần
* Sành tăng 312%
* Sứ tăng 2,96% đã cung cấp bát cơm ăn cho toàn miền Bắc.

Đặc biệt 2 năm 1974 -1975 tốc độ tăng bình quân 10,9%. Riêng tiểu thủ công nghiệp tăng 12,8%.

Nhà máy cơ khí Quảng Ninh năm năm liền (1971 - 1975) đạt danh hiệu là lá cờ đầu ngành công nghiệp địa phương của tỉnh.Toàn ngành công nghiệp địa phương và tiểu thủ công nghiệp Quảng Ninh được Nhà nước tặng 10 huân chương và nhiều bằng khen các loại.

Trong chiến tranh ác liệt, nền nông nghiệp hợp tác hóa ở Quảng Ninh vẫn tỏ rõ sức mạnh và tính ưu việt. Tính đến năm 1975, toàn tỉnh đã có 432 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, thu hút 95,4% hộ nông dân và 95,3% ruộng đất. Chính nhờ quan hệ sản xuất ưu việt đó mà trong những năm chiến tranh, đại bộ phận lực lượng lao động trẻ, khỏe đã lên đường đi chiến đấu, nhưng sản xuất nông nghiệp vẫn phát triển, đời sống nhân dân vẫn được giữ vững, làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước, tạo điều kiện cho con em ở ngoài chiến trường yên tâm chiến đấu sản xuất. Thực hiện các chủ trương và đường lối phát triển nông nghiệp theo hướng toàn diện, thâm canh và chuyên canh, từng bước đi xã hội chủ nghĩa,phấn đấu đạt ba mục tiêu: 5 tấn thóc, 2 con lợn và một lao động trên một héc ta gieo trồng để đến năm 1975 toàn tỉnh đạt 10 vạn tấn thóc, 19 vạn con lợn, cungcấp đủ rau ăn cho vùng công nghiệp và du lịch, Đảng bộ Quảng Ninh đã tập trungchỉ đạo, đầu tư thích đáng, tổ chức thực hiện tốt các biện pháp liên hoàn đối vớisản xuất nông nghiệp.

Thủy lợi được coi là biện pháp hàng đầu nên tỉnh đã có sự tập trung sức người,sức của, tạo nguồn nước, xây dựng hệ thống tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nôngnghiệp. Đến năm 1970, toàn tỉnh đã có 97 công trình trung thủy nông, 5 trạm bơmđiện, 209 bơm dầu, 96 bơm tự động và hàng nghìn công trình tiểu thủy nông, với trữlượng 267 triệu mét khối nước, hàng năm tưới tiêu cho trên bốn vạn héc ta gieo trồng,trong đó tưới cho lúa là ba vạn héc ta. Tuy vậy, lượng nước đó cũng chỉ mới cung cấp cho khoảng 40% diện tích canh tác, và mới khai thác được khoảng 60 đến 65% côngsuất thiết kế các công trình, thậm chí có công trình chỉ đạt 30 đến 40% công suất. Vìthế, nạn hạn úng vẫn chưa được giải quyết một cách cơ bản.Công tác thủy lợi vẫnphải tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa.

Tính đến năm 1975, đã có 60% diện tích vụ chiêm và 80% diện tích vụ mùa được tưới bằng nguồn nước từ các công trình thủy lợi, trong đó có 25% bảo đảm chắc chắn.

Thủy lợi được coi là biện pháp hàng đầu nên tỉnh đã có sự tập trung sức người,sức của, tạo nguồn nước, xây dựng hệ thống tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Đến năm 1970, toàn tỉnh đã có 97 công trình trung thủy nông, 5 trạm bơm điện, 209 bơm dầu, 96 bơm tự động và hàng nghìn công trình tiểu thủy nông, với trữlượng 267 triệu mét khối nước, hàng năm tưới tiêu cho trên bốn vạn héc ta gieo trồng, trong đó tưới cho lúa là ba vạn héc ta. Tuy vậy, lượng nước đó cũng chỉ mới cung cấp cho khoảng 40% diện tích canh tác, và mới khai thác được khoảng 60 đến 65% công suất thiết kế các công trình, thậm chí có công trình chỉ đạt 30 đến 40% công suất. Vì thế, nạn hạn úng vẫn chưa được giải quyết một cách cơ bản. Công tác thủy lợi vẫn phải tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa.

Tính đến năm 1975, đã có 60% diện tích vụ chiêm và 80% diện tích vụ mùa được tưới bằng nguồn nước từ các công trình thủy lợi, trong đó có 25% bảo đảm chắc chắn.

Cùng với thủy lợi, phân bón cũng là biện pháp cơ bản để đẩy mạnh phát triển nông nghiệp.Các hợp tác xã đã giao chỉ tiêu cho từng xã viên và trả bằng công điểmcho số phân làm được. Phong trào làm phân bón phát triển rất sôi nổi, rộng khắp đếntất cả các đối tượng. Phong trào “Sạch làng, tốt ruộng” của các cháu thiếu nhi, phong trào “Kiện tướng làm phân”, “Kiện tướng làm bèo hoa dâu” của thanh niên v.v... đạt kết quả tốt.

Để có nhiều phân bón, biện pháp quan trọng nhất là phải đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, chủ yếu là trâu bò, lợn, bao gồm chăn nuôi gia đình, tập thể và quốc doanh.Thực hiện chủ trương đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính. Quảng Ninh đã xây dựng một số cơ sở chăn nuôi tập trung như nông trường Thái Bình nuôi 2.300 con bò, nông trường Bình Khê 2.500 con lợn, trại chăn nuôi Đông Mai nuôi 5.000 con lợn v.v... Đồng thời hình thành vùng chăn nuôi lợn ven khu công nghiệp Hòn Gai,Cẩm Phả, một số cơ sở chăn nuôi bò cũng được gây dựng.

Ở các hợp tác xã nông nghiệp đều có trại chăn nuôi lợn tập thể. Tùy theo điều kiện cụ thể mà các trại có quy mổ khác nhau nhưng thường có từ 100 đến 200 con lợn thịt, những trại lớn có trên 500 con.Cùng với hai phương thức chăn nuôi nói trên, phương thức chăn nuôi hộ gia đìnhcũng đóng vai trò quan trọng. Cùng với đất 5% giành cho chăn nuôi, các hộ gia đình đã tận dụng mọi nguồn thức ăn khác và lao động phục vụ cho chăn nuôi nên thườngđạt hiệu quả rất cao.

Do vai trò và tầm quan trọng của ngành chăn nuôi, tỉnh có các chính sách khuyếnkhích nên chăn nuôi ở Quảng Ninh đã có sự phát triển đáng kể.

Về công cụ lao động trong nông nghiệp, chủ yếu là dùng công cụ thường và một số công cụ cải tiến như cày, bừa, xe cải tiến v.v... Đầu năm 1970, đã có 180 hợp tácxã (chiếm 39,9% tổng số hợp tác xã) được trang bị cơ khí gồm 430 máy công tác (bơmnước, xay xát, tuốt đập lúa, nghiên thái thức ăn gia súc), 370 máy phát lực. Đếnnăm 1975, có 61 hợp tác xã có máy bơm nước, 137 hợp tác xã có máy xay xát, 48 hợptác xã có máy tuốt, đập lúa, 16 hợp tác xã có máy nghiền thức ăn gia súc, 72 hợptác xã có máy phun thuốc trừ sâu, 26 hợp tác xã có máy kéo. Cả tỉnh có một trạmmáy kéo gồm trên 20 chiếc phục vụ ở địa bàn miền tây tỉnh (Yên Hưng, Đông Triều,Uông Bí).

Việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp ở Quảng Ninh trong thời kỳ này đã có sự phát triển đáng kể.Nhiều trạm trại thí nghiệm được thànhlập. Toàn tỉnh đã có một trại lợn thịt, 2 trại lợn giống, 2 trại giống lúa, một trại trồngrau, một trại ong, 2 trạm phòng trừ sâu bệnh và một trạm thú y. Ngoài ra, các nôngtrường quốc doanh đều có nghiên cứu để ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sảnxuất. Vì thế, nhiều giống cây trồng mới được đưa vào sản xuất.Giống lúa xuân mớiđã từ 60% năm 1964 tăng lên 85% năm 1968.Lúa mùa giống mới từ 11% năm 1964tăng lên 53% năm 1968.Trại lợn giống Đầm Hà, Hồng Thái đã cho lai lợn nái thuầnchủng Móng Cái với lợn đực ngoại đạt kết quả tốt và nhân rộng ra toàn tỉnh. Các hợptác xã Hồng Tiến (Hòn Gai), Cẩm Bình (thị xã Cẩm Phả), Hòa Bình, Minh Hà (YênHưng), Đầm Hà (Đầm Hà), Nội Hoàng (Đổng Triều), Tiến Vọt (Cô Tô), Ngọc Vừng(Cẩm Phả) v.v... là những nơi ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật đạt kết quả tốt vàtrở thành những đơn vị tiên tiến. Bà Tống Thị Vít, xã viên hợp tác xã Minh Hà (YênHưng) được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động.

Thông qua việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật liên hoàn, năng suất cây trồng đã được tăng lên rõ rệt. Năm 1975, toàn tỉnh đã có hơn 1.000 hécta ruộng cấy hai vụlúa đạt 5 tấn/ha/năm. Tổng sản lượng lương thực cả năm của tỉnh đạt 101.405 tấntrong đó sản lượng thóc đạt 82.918 tấn, tăng 10%so với năm 1965, bình quân đạt 17,77 tạ/hécta gieo trồng, đưa mức ăn bình quân đầu người lên 17 kg lương thực mộttháng. Từ một tỉnh nông dân thường bị thiếu đói, nay trong hoàn cảnh có chiến tranhvà thiên tai ngặt nghèo, đời sống nhân dân vẫn không ngừng được cải thiện, đó là mộtthành tựu đáng kể mà Đảng bộ và nhân dân Quảng Ninh đã giành được dưới chế độxã hội chủ nghĩa.

Trong những năm chiến tranh ác liệt, nghề đánh bắt cá và hải sản vẫn có sựphát triển.Sau cải tạo xã hội chủ nghĩa, ngành đánh bắt cá được tổ chức lại,76,19% ngư dânđã vào hợp tác xã với 6.851 lao động. Năm 1965, quốc doanh đánh cá Cửa Ông ra đời. Nghề cá ở Quảng Ninh đã phát triển ở cả quốc doanh, tập thể và gia đình, trong tấtcả các khâu: đánh bắt, nuôi thả và chế biến. Đến năm 1964, toàn tỉnh đã có 10 tàuđánh cá từ 23 đến 180 sức ngựa. Một số tàu được trang bị các phương tiện dò cá, máyvô tuyến điện để chỉ huy sản xuất. Do vậy, nghề cá đã vươn ra khơi xa, vừa đánh bắtcá vừa tham gia bảo vệ lãnh hải của Tổ quốc. Các hợp tác xã Chiến Thắng, Bắc VànThầu, Phú Hải, Hải Tân đạt sản lượng hàng năm trên 100 tấn, sản lượng cá toàn tỉnhtăng gấp hơn hai lần so với năm 1956. Năm 1974, ngành cá Quảng Ninh được Tổng cục Thủy sản tặng “Cờ thi đua khá nhất”. Chủ nhiệm hợp tác xã đánh cá Bắc Vàn Thầu (Cô Tô) được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động.

Trong sản xuất cũng như trong chiến đấu và đời sống, giao thông vận tải có vai trò hết sức quan trọng là mạch máu lưu thông của toàn xã hội.Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội càng phát triển, cuộc chiến đấu càng quyết liệt, đòi hỏi ngành giao thông vận tải phải được tăng cường lực lượng để đáp ứng kịp thời yêu cầu và nhiệmvụ mới.Chính vì thế mà kẻ thù đã tập trung đánh phá ác liệt đường sá, cầu cống, bếncảng và phương tiện vận tải của ta, hồng phá hoại tiềm lực kinh tế và quốc phòng củahậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Trong tình hình như vậy, giao thông vận tải của Quảng Ninh lại càng phát triển.Cho đến năm 1975, Quảng Ninh đã hình thành một mạng lưới tương đối hoàn chỉnhtừ khảo sát, thiết kế, sản xuất, sửa chữa, vận tải thủy bộ, v.v... gồm Xí nghiệp Đóngtàu Hạ Long, Xí nghiệp Vận tải hành khách đường thủy, trường dạy nghề, Xí nghiệpCầu đường miền Tây, Xí nghiệp Vận tải hành khách đường bộ, Công ty Xếp dỡ v.v...với trên 3.000 công nhân, viên chức, trong đó có 47 kỹ sư, 180 cán bộ trung cấp vàhàng nghìn công nhân kỹ thuật.

Về năng lực vận tải, ngành giao thông đủ sức đáp ứng yêu cầu cần thiết phục vụsản xuất, chiến đấu và đời sống nhân dân với hàng chục phà, ca nô vỏ sắt có sức kéolớn đưa phà sang sông, hàng chục tàu thủy, xà lan và 10 tàu chở khách cùng với 80xe ôtô vận tải, 50 xe ca và hàng trăm phương tiện vận tải thô sơ khác.

Trong những năm chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, Quảng Ninh đã làm mới và nâng cấp được 117 km đường rải nhựa và sửa chữa hàng trăm kilômét, khôi phụcvà bảo dưỡng mới 193 cầu các loại, 64 đường ngầm, 11 bến phà, làm cầu ngầm giảiphóng 7 bến phà, tạo điều kiện cho giao thông được nhanh chóng, thuận lợi. Do làmtốt đường giao thông nông thôn nên cuối năm 1975, ôtô đã về đến 136 trong số 154 xãcủa tỉnh, mở ra con đường giao lưu giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng vớinhau, đưa ánh sáng văn hóa, khoa học, kỹ thuật đến với nông dân.

Tổng kết 8 năm chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, ngành giao thông vận tải Quảng Ninh đã được Nhà nước tặng 30 huân chương các loại. Bến phà Bãi Cháy đượcphong tặng danh hiệu Anh hùng.

Trong những năm bom đạn ác liệt này, ngành Bưu điện Quảng Ninh cũng đã có những thành tích nổi bật, góp phần đắc lực phục vụ sản xuất và chiến đấu. Đã khôngít lần địch đánh bom trúng vào các đầu mối thông tin, đường dây và máy móc hưhỏng, cán bộ, công nhân viễn hy sinh. Song với ý chí cách mạng kiên cường, các thiệthại nhanh chóng được khắc phục, sớm đảm bảo thông tin thông suốt.Không nhữngthế, trong chiến tranh, lực lượng toàn ngành vẫn không ngừng phát triển cả về nhânsự và cơ sở vật chất.

Phát triển sự nghiệp văn hóa, giáo dục là một trong những thành tựu nổi bật của chủ nghĩa xã hội ở Quảng Ninh. Năm 1956, toàn tỉnh có 317 trường học, 2.362 giáoviên và 47.862 học sinh phổ thông các cấp, thì đến năm 1975, toàn tỉnh đã có 384 trường, 4.687 giáo viên và 130.692 học sinh. Mạng lưới trường học đã có ở khắp nơi.

Phong trào bổ túc văn hóa và thanh toán nạn mù chữ được thực hiện dưới nhiều hình thức thích hợp, như mở các “Chiến dịch diệt giặc dốt” ở vùng cao và hải đảo, mởcác lớp xóa nạn mù chữ ở các địa phương. Các cơ quan, xí nghiệp có các trường bổ túcvăn hóa tập trung, các xã có các trường bổ túc văn hóa ban đêm.Trưởng bố túc vănhóa công nông và trường vừa học vừa làm được mở ở tỉnh và các huyện. Hàng năm cókhoảng 11.000 đến 12.000 người theo học bổ túc văn hóa. Nạn mù chữ căn bản đượcxoá ở các xã vùng thấp và trong cán bộ và thanh niên vùng cao.

Phong trào thi đua “Dạy tốt, học tốt" được tổ chức rộng rãi trong nhiều năm, được đông đảo giáo viên và học sinh tham gia sôi nổi. Vì vậy, dù trong chiến tranh phá hoạiác liệt, các trường phải sơ tán về nơi an toàn, mọi thứ đều thiếu thốn... nhưng thầyvà trò vẫn thi đua “Dạy tốt, học tốt” và đã nảy sinh nhiều điển hình tiên tiến nhưTrường phổ thông cấp III Bạch Đằng, cấp II Cộng Hòa (Yên Hưng), cấp II NguyễnVăn Thuộc (thị xã Hòn Gai), cấp 1 đảo Ngọc Vừng (huyện Cẩm Phả), cấp I, II xã BìnhNgọc (Hải Ninh), Trường vở lòng và mẫu giáo Xí nghiệp Tuyển than Cửa Ông, thịtrấn Hà Tu, thị trấn Ba Chẽ, Trường thanh niên Cờ Đỏ (Móng Cái), Trường bổ túcvăn hóa Tuyển than Cửa Ông v.V...

Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật cũng được tăng lên nhanh chóng. Năm 1964, toàn tỉnh có 1.903 cán bộ khoa học kỹ thuật và cán bộ quản lý (trong đó cán bộ cótrình độ đại học 283 người, trung cấp có 1.620 người), đến năm 1973 đã tăng lên 4.788người (đại học 1.187 người và trung cấp 3.601 người), tăng 250%.

Nhìn lại 20 năm phát triển sự nghiệp giáo dục ở Quảng Ninh đã có sự tiến bộ vượt bậc.các hoạt động văn hóa - văn nghệ , thông tin – báo chí và phát thanh đã có vai trò hết sức quan trọng .Ngành văn hóa đã chuyển hướng và thay đổi các phương thức phục vụ. Các đoàn văn công đượctổ chức thành các đội xung kích bám sát các trọng điểm sản xuất và chiến đấu để phụcvụ. Các đội chiếu phim, các tổ phát hành sách báo và thư viện đều lấy nhiệm vụ giáodục chủ nghĩa anh hùng cách mạng làm trọng tâm. Vượt lên mọi hy sinh gian khổ,“Tiếng hát át tiếng bom" là khẩu hiệu đặc trưng của thời kỳ này.Để đủ sức lãnh đạo nhân dân các dân tộc trong tỉnh xây dựng chủ nghĩa xã hộivà chống Mỹ cứu nước thắng lợi, Đảng bộ Quảng Ninh đã không ngừng vươn lên nângcao năng lực và trình độ về mọi mặt, xây dựng Đảng bộ vững mạnh cả về chính trị,tư tưởng và tổ chức.

Từ năm 1965 đến năm 1975, Đảng bộ Quảng Ninh đã tổ chức ba kỳ đại hội.Đại hội lần thứ nhất họp năm 1969, Đại hội lần thứ hai họp tháng 12-1971 và Đại hội lầnthứ ba họp tháng 10-1973.Qua đó, Đảng bộ đã nêu cao vai trò và trách nhiệm củamình, lãnh đạo nhân dân chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và xây dựngchủ nghĩa xã hội đạt nhiều thành tích.Được thử thách và rèn luyện trong chiến đấuvà xây dựng đất nước, tổ chức Đảng đã được xây dựng và trưởng thành nhanh chóng.

Cùng với sự lớn mạnh của tổ chức Đảng, chính quyền nhân dân các cấp cũng không ngừng được kiện toàn và xây dựng vững mạnh, tạo thành hệ thống hoàn chỉnhtừ tỉnh đến cơ sở, bảo đảm thực hiện đầy đủ mọi quan điểm, chủ trương, chính sáchcủa Đảng và Nhà nước đến tận các tầng lớp nhân dân.

Mọi lĩnh vực hoạt động trên đất mỏ không những giữ được ổn định mà còn tiếp tục phát triển.Theo số liệu thống kê,giá trị sản xuất công nghiệp năm 1975 của tỉnh Quảng Ninh đạt 2.169 tỷ đồng,tăng 594 tỷ đồng so với năm 1965(giá cố định 1970). Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp năm 1975 bằng 1,21 lần so với năm 1965.

Đại thắng mùa xuân 1975 giải phóng miền Nam,thống nhất đất nước,cả nước đi lên Chủ nghĩa xã hội theo cương lĩnh Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV(1976). Chiến thắng của Việt Nam trước đế quốc Mỹ, sự trỗi dậy của nhân dân các nước châu Phi, châu Á, đã đánh một đòn quyết định vào chủ nghĩa thực dân mới. Sự pháttriển kinh tế của các nước Nam Á và Đông Nam Á đã tạo ra một cân bằng và một conđường phát triển mới, trật tự kinh tế mới ở khu vực và trên thế giới. Cũng trong một phần tư cuối cùng của thế kỷ này, chủ nghĩa xã hội hiện thực đãlâm vào sự khủng hoảng ở châu Âu. Chiến tranh nóng đã xảy ra. Những bất đồng, chia rẽ về dân tộc và tôn giáo ở châu Âu, châu Á, châu Phi tạo ra các điểm nóng, tiềm tàng ngòi lửa chiến tranh và xung đột. Lợi dụng những mâu thuẫn đó, đế quốc Mỹ đãphát động những cuộc chiến tranh có quy mô lớn và dã man chống lại một số quốc giacó chủ quyền như chiến tranh vùng vịnh, chiến tranh vùng Ban căng.

Sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật cũng làm nảy sinh một lực lượng kinh tế, một nền kinh tế mới - nền kinh tế kỹ thuật cao - dựa trên nền tảng kỹ thuật tin học, nền kinh tế tri thức. Con người được chứng kiến những thành tựu kỹ thuật làm đảo lộn cả tập quán xã hội và tác động đến những vấn đề quan trọng nhất củacon người, liên quan đến lối sống và nhân cách.

Hệ thống quản lý nhà nước, quản lý kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Ninh đã dày dạn trong sự nghiệp cách mạng bảo vệ Tổ quốc, nhưng đứng trước những sự pháttriển và thay đổi của tình hình mới và giai đoạn mới đã khó tránh khỏi những hạnchế. Nhiều vấn đề mới đã nảy sinh và trở thành những thách thức to lớn và cấp báchđối với nhân dân trong tỉnh. Chiến tranh với những hậu quả của nó, cộng với chính sách hậu chiến thù nghịch của đế quốc Mỹ, thiên tai luôn xảy ra lại càng làm tăng thêm những khó khăn trong việc cải tạo, xây dựng xã hội mới. Tình hình đó đã tác động đến tư tưởng và tình cảm của con người Quảng Ninh, đòi hỏi họ phải có một cái nhìn mới về thiên nhiên và xã hội, tự mình vượt qua những thử thách.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương, đội ngũ công nhân mỏ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã từng bước vượt qua thử thách, phát huymạnh mẽ truyền thống đoàn kết, anh dũng đấu tranh, cần cù sáng tạo trong laođộng, ra sức phát triển kinh tế xã hội. Trong 15 năm lại đây, thực hiện đường lốiđổi mới của Đảng, tuy từng lĩnh vực, từng thời điểm còn có những lúng túng, vấpváp, song nhìn chung Quảng Ninh đã tiến những bước vững chắc, nhiều tiềm năng to lớn được phát huy, cơ sở hạ tầng cho phát triển được đầu tư lớn, phương hướngsản xuất kinh doanh với các mô hình mới được tổ chức, đời sống tinh thần và vậtchất không ngừng được nâng cao, tình hình chính trị được ổn định, an ninh quốc phòng được giữ vững đã tạo cho Quảng Ninh một vị thế mới, vững bước tiến vào thế kỷ XXI với những triển vọng tốt đẹp.

**Hàn gắn vết thương chiến tranh , khôi phục và ổn định kinh tế, buốc đầu phát triển văn hóa xã hội (1975 -1980)**

Đại thắng mùa xuân năm 1975 tạo một bước ngoặt lịch sử đưa nước ta bước vào một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, tiến lên chủnghĩa xã hội.Cùng với cả nước trong khí thế bừng bừng thắng lợi đó, nhân dân QuảngNinh đã bước vào một giai đoạn mới với nhiều thuận lợi.

Sau chiến tranh, nước nhà thống nhất, thị trường tiêu thụ hàng hóa của tỉnh đã được mở rộng tới các tỉnh miền Trung và Nam Bộ. Một số hàng hóa, lương thực thựcphẩm của miền Nam như quạt điện, xe đạp, xe máy, ti vi, tủ lạnh, trái cây, gạo... đãxuất hiện trên thị trường và kích thích, nâng cao khả năng, trình độ tiêu dùng và đời sống của nhân dân trong tỉnh lên một bước.

Với khu mỏ, hàng hóa các nước xã hội chủ nghĩa viện trợ trong chiến tranh, hàng dự trữ chiến lược đã tạo ra một cơ sở vật chất lớn trong suốt những năm 1975 - 1977. Chiến thắng 30-4-1975 đã tạo cho Việt Nam một vị thế lớn trên trường quốc tế. Ngay sau ngày miền Nam được giải phóng, ngành công nghiệp hàng đầu của Quảng Ninh là sản xuất than được xác định là một ngành công nghiệp trong điểm. Nhà nước đãđầu tư lớn cho khu mỏ mua sắm nhiều trang thiết bị hiện đại như thiết bị xét thanxe ôtô vận tải hạng băng, xe pat, tạo thêm năng lực sản xuất cho ngành than. Khách hàng mua than xuất khẩu cũng được mở rộng. Sản xuất nông nghiệp hầu như không bị thiệt hại lớn trong chiến tranh đã nhanh chóng trở lại sản xuất bình thường.

Chủ trương dẫn dân ở tán trong chiến tranh đã tạo ra những trung tâm dân cư mới, ổn định, góp phần khai thác khả năng đất đai và lao động, tăng sản lượng hang hóa nông sản, giảm sức ép ở các thị xã lớn như Hơn Cải, Cẩm Phá.Tuy nhiên, những hậu quả của cuộc chiến 30 năm đã đề nặng lên cuộc sống củanhững người dân Quảng Ninh. Song đất nước ta lại đứng trước những khó khăn, thách thức không hề nhỏ. Do giữ vị trí đặc biệt quan trọng về kinh tế và quânsự, Quảng Ninh đã trở thành mục tiêu hủy diệt trong cuộc chiến tranh phá hoại vàphong tỏa, hậu quả của nó vì thế mà rất nặng nề. Trong gần mười năm chiến tranh(1964 - 1972) đế quốc Mỹ đã ném 24.818 quả bom, gồm 24.143 bom phá và bom xuyên, hàng nghìn bom nổ chậm cùng với 607 quả tên lửa không đối đất loại lớn, 1.819 đạnrốc két... đánh vào 2.340 mục tiêu trong tỉnh. Dã man nhất là chúng đã dùng đếnnhững loại vũ khí giết người hàng loạt như 626 quả bom bí mẹ, bom xuyên mẹ, bom cháy, bom sức ép... đánh vào trường học, bệnh viện và các trung tâm dân cư. Có tới6.598 người ở Quảng Ninh đã bị giết hại, hàng ngàn người khác bị tàn tật nặng, hàngngàn trẻ em mồ côi.

Các cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế như cảng Cửa Ông, cảng Hòn Gai bị phá hoại nặng. Trục đường giao thông liên tỉnh, đường ra các cảng, cácđầu mối giao thông quan trọng đều bị cắt vụn bởi bom Mỹ. Nhà máy điện Cọc 5 bịhủy diệt, Nhà máy điện Uông Bí bị đánh hỏng nặng, hệ thống truyền tải điện bị cắtdứt và chắp vá nhiều lần, dẫn đến chất lượng xấu, độ ổn định rất kém. Mất điện vàcắt điện luân phiên là tình trạng kính niên sau chiến tranh, gây thiệt hại rất lớn chosản xuất và đời sống.

Các mỏ, các xí nghiệp sản xuất lớn trong ngành than như: Mỏ Đèo Nai, Mỏ Cọc 6, Mỏ Hà Tu, Xí nghiệp Tuyển than Cửa Ông, Xí nghiệp Bến Hòn Gai, Nhà máy Cơkhí Trung tâm, Nhà máy Cơ khí Cẩm Phả... đều bị đánh phá nặng nề. Các thiết bịquan trọng như máy khoan, máy xúc, ôtô vận tải cỡ lớn đều đã quá lạc hậu, bị pháhỏng và xuống cấp, không thể khôi phục trong một vài năm.Hầu hết các thiết bị cơkhí chính xác khi dựa đi sơ tán đều bị ảnh hưởng đến chất lượng và tuổi thọ.Đây lànhững thiết bị quan trọng có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng và năng suất sửa chữavà chế tạo các thiết bị khác. Năng lực sản xuất của ngành than sau chiến tranh vì vậymà rất thấp.Công nghiệp địa phương vốn đã yếu lại bị chiến tranh phá hoại nặng nề, sau chiến tranh chỉ còn một vài xí nghiệp cơ khí nhỏ, một số xí nghiệp gạch, vôi đá nhỏ,ràng hóa nghèo, chất lượng thấp, giá thành cao.

Thị xã Hòn Gai, thị xã Cẩm Phả và một số thị trấn khác bị ném bom hủy diệt, có nhiều dãy phố bị san phẳng, hàng ngàn gia đình bị mất nơi ở, phải dựng những nhàở tạm trên đống đổ nát. Những cơ sở hạ tầng như hệ thống điện nước bị hư hại nặng.Hầu hết các trường học đều bị máy bay Mỹ đánh phá hoặc hư hỏng nặng trongchiến tranh, các bệnh viện đều bị xuống cấp không đáp ứng nhu cầu phòng bệnh,khám chữa bệnh tăng đột biến sau chiến tranh.

Hàng vạn tấn bom đạn, vật liệu nổ được tung ra trong chiến tranh đã làm mỗi trường ô nhiễm nặng nề, đã phá vỡ cân bằng sinh thái và trở thành nguyên nhân gâylây truyền nhiều chứng bệnh nguy hiểm sau chiến tranh.

Trong cả hai cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ cứu nước, Quảng Ninh đã có 3.300 cán bộ, chiến sĩ hy sinh vì Tổ quốc và 1.025 thương, bệnh binh gặp nhiềukhó khăn trong cuộc sống. Hậu quả xã hội của chiến tranh đè nặng lên hàng vạn gia đình, những nạn nhâncủa chiến tranh do bị thương tật không đủ sức lao động, hàng ngàn người không cóviệc làm, trở thành những vấn đề bức xúc trong xã hội.

Trước những khó khăn nhiều mặt đó, công nhân mỏ và nhân dân các dân tộc đã ra sức hàn gắn các vết thương chiến tranh, từng bước ổn định đời sống, đồng thời kiêncường khôi phục sản xuất.

Năm 1975, hầu hết các xí nghiệp đã chuyển toàn bộ số thiết bị sơ tán trở lại mặt bằng sản xuất.Dây chuyền sản xuất than đã được khôi phục từng bước.

Sau chiến tranh, nhu cầu năng lượng của cả nước rất lớn, đặc biệt là nhu cầu thân và điện. Cán bộ công nhân ngành than đã cố gắng khắc phục mọi khó khăn, thực hiệnnhững chỉ tiêu mà Nhà nước giao cho. Khẩu hiệu của ngành than lúc này là Tất cảđể đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong 5 năm 1975 - 1980, ngành than có một bước chuyển hướng quan trọngtrong sản xuất.Ngành đã chú trọng đầu tư thiết bị vận tải cỡ lớn. Năm 1975 trang bịcho các mỏ Đèo Nai, Cọc 6, Hà Tu... xe ben-la loại 40 tấn (Bellaz 548) của Liên Xô.

Các năm 1976 - 1977 tiếp tục đầu tư các loại xe HD320 (Komatsu HD320) của Nhật Bản có trọng tải 32 tấn, máy xúc 8 m, máy khoan xoay cầu ét-bê-xa (S.B.Sa) của LiênXô, hệ thống bốc rót than Hitachi của Nhật Bản. Đây đều là những thiết bị hiện đạicó năng suất cao.

Được sự giúp đỡ về khoa học kỹ thuật của bạn bè quốc tế, ngành than đã từng bước quy hoạch sản xuất, cải tạo các mỏ lớn, chú trọng đầu tư cân đối cả 2 khâu trongdây chuyền sản xuất than là khai thác và vận tải. Về kỹ thuật, ngành đã chú trọngcác khâu đào tạo để tiếp nhận nhanh trang thiết bị hiện đại và vận hành tốt, pháthuy cao hiệu quả năng suất thiết bị. Những vấn đề lớn về kỹ thuật khai thác mỏ nhưxử lý các vỉa đá rắn ở Khai trường 275 mỏ Đèo Nai, khai thác moong sâu Tả NgạnCọc 6, khôi phục sản xuất tại mỏ Mông Dương, mỏ Hà Lầm, Vàng Danh, thiết kế mỏCao Sơn đã được từng bước giải quyết có hiệu quả. Phong trào phát huy sáng kiến cảitiến kỹ thuật trong công nhân mỏ rất sôi nổi, mỗi năm có hàng ngàn sáng kiến hợp lý hóa sản xuất làm lợi cho Nhà nước hàng triệu đồng. Các sáng kiến bắn mìn buồng, mìn vi sai, dùng bè để đặt máy bơm dưới lòng moong... đã được công nhân mỏ tìm tòiphát hiện để xử lý các vấn đề nan giải của sản xuất mỏ lộ thiên.

Đời sống của công nhân mỏ đã được cải thiện.Lương thực, hàng hóa nhu yếu phẩm đều được phân phối ưu tiên cho cổng nhân.Công ty than tổ chức khai thác cácnguồn thực phẩm, nông sản mang về tận các xí nghiệp, bán cho công nhân. Hàngtuần công nhân mỏ được phục vụ bán bia hơi 2 lần.

Với sự quan tâm của Nhà nước, sự chỉ đạo của Đảng bộ địa phương và tinh thần hăng hái thi đua lao động của công nhân mỏ, năm 1975, sản lượng than nguyên khaiđã đạt mức 5.574.000 tấn, vượt mức sản xuất năm 1974 là 600.000 tấn, vượt qua cảmức sản xuất năm 1965, là đỉnh cao nhất về sản lượng từ trước tới nay (4.587.000tấn). Các năm 1976, 1977 ngành than vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng; năm 1977,ngành than đã đạt mức mức cao nhất là 7.019.000 tấn than nguyên khai. Đặc biệtthan xuất khẩu đạt 1,4 triệu tấn, mức cao nhất từ năm 1966 đến 1993.

Tuy nhiên, do trình độ quản lý sản xuất còn hạn chế, chỉ chú trọng mở rộng mặt bằng, quy mô khai thác, ít chú trọng năng suất và hiệu quả lao động nên sản lượngthan, khối lượng bóc đất đá chưa tăng tương xứng với đầu tư vốn và thiết bị. Ngànhthan tập trung mở rộng khai thác lộ thiên nên môi trường cũng bị phá hoại nặng nề,để lại những hậu quả mà các thế hệ sau đó phải khắc phục một cách khó khăn. Côngtác vệ sinh an toàn lao động chưa được quan tâm đúng mức nên tỷ lệ công nhân mắcbệnh nghề nghiệp tăng cao, tai nạn lao động xảy ra nhiều và nghiêm trọng, có vụ đặcbiệt nghiêm trọng như vụ ở mỏ Đèo Nai tháng 2-1976 làm chết 6 công nhân.

Năm 1975, Nhà máy diện Uông Bí đã được Nhà nước quan tâm đầu tư sửa chữa cải tạo. Hệ thống truyền tải diện 30.000 V cấp diện cho các mỏ cũng được sửa chữa.Các trạm biến thế lớn ở Hòn Gai (Cao Xanh), Cẩm Phả (Mông Dương) được khảo sátthiết kế, đầu tư xây dựng mới. Hệ thống diện dân dụng được sửa chữa trên các địabàn quan trọng. Nhờ đó sản lượng diện năm 1975 đạt 243 triệu kW/h, vượt 25% so vớinăm 1965. Các năm sau, ngành diện đạt tốc độ tăng trưởng trung bình trên 20%.Năm 1980 đạt trên 539 triệu kW/h.

Các mạng lưới giao thông đường bộ quan trọng đã được tập trung khôi phục.Tuyến giao thông Cẩm Phả - Cửa Ông, Hà Lầm - Hòn Gai, Mạo Khê - Vàng Danh -Uông Bí được cải tạo nâng cấp. Tỉnh đã tập trung nâng cấp bến phà Bãi Cháy, phàRừng, sửa chữa các cầu nhỏ trên tuyến giao thông chính, đảm bảo giao thông thông suốt.Đường giao thông nội thị được nhựa hóa. Ở các thị xã, thị trấn, phong trào Nhà nước (địa phương và ngành than) và nhân dân cùng làm đường giao thông đã pháttriển. Trong 3 năm, từ 1975 đến 1977, hầu hết các đường phố, đường xóm đã được đầm xỉ vôi, xi măng tạo ra một cảnh quan sạch đẹp và một hướng đi mới cho giải quyết vấn đề đầu tư cho giao thông. Ở nông thôn, phong trào làm đường liên xã cũng được các cấp chính quyền quan tâm thúc đẩy. Hầu hết các xã đồng bằng đều có đường ô tô, các thôn xóm đều có đường cho xe thô sơ. Sự phát triển của hệ thống giao thông đã tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất và trao đổi sản phẩm giữa các địa phương trong tỉnh và với các tỉnh bạn.

Phong trào giải phóng đôi vai cùng với việc làm đường, cầu, cống ở một số vùng nông thôn, miền núi phát triển hơn trước. Công tác vận tải nói chung đã đạt kế hoạchhai năm về hàng hóa và hành khách. Vận tải đã hướng tới việc phục vụ nông nghiệp,xây dựng cơ bản và đảm bảo các kế hoạch vận chuyển đột xuất.Công tác thông tinliên lạc có những tiến bộ.

Trong 3 năm, các ngành kinh tế địa phương đã tập trung thực hiện 3 chương trình kinh tế: sản xuất nông sản - sản xuất hàng tiêu dùng - sản xuất hàng xuất khẩu.Thực trạng công nghiệp địa phương còn gặp rất nhiều khó khăn do định hướngsản xuất chưa phát huy được tiềm năng của tỉnh, trang thiết bị và công nghệ lạc hậu,mẫu mã hàng hóa sản phẩm đơn điệu, chất lượng còn thấp, hàng xuất khẩu chủ yếulà hàng thủ công (mây tre dan, thêu ren). Hàng tiêu dùng chủ yếu chỉ tập trung vàocác mặt hàng thiết yếu như bát ăn cơm, giày dép, xe thô sơ, đồ gỗ gia dụng, muối, nướcmắm, vải. Tuy thế, nhờ những cố gắng trong hòa bình, năm 1975, giá trị tổng sảnlượng hàng hóa trong tỉnh đã đạt 95.898 triệu đồng, vượt gần 40% so với năm 1965;năm 1976, 1977 đạt trung bình 110 triệu đồng. Nhờ đó hàng hóa tiêu dùng trong xãhội phần nào bớt căng thẳng do mất cân đối giữa cung và cầu. Do chưa biết phát huythế mạnh của địa phương, sản lượng than thu nhặt năm 1975 chỉ đạt 72.000 tấn, năm1976, 1977 đạt xấp xỉ 40.000 tấn, giảm 40% sản lượng. Lao động xã hội bị dôi dư vìvậy mà tăng nhanh trong gian đoạn này.

Sản xuất nông nghiệp mặc dù gặp khó khăn do thiên tại và sâu bệnh nhưng đã định hướng sản xuất đúng, tập trung nâng cao năng suất và sản lượng lương thực,sản xuất rau xanh phục vụ công nhân mỏ. Tỉnh đã tập trung thực hiện cuộc vận độngtổ chức lại sản xuất, từng bước xây dựng các hợp tác xã toàn xã. Nhờ đảm bảo diệntích gieo trồng, đảm bảo thâm canh ở các vùng trọng điểm lúa như Đông Triều, YênHưng, Quảng Hà, năm 1975, Quảng Ninh đã đạt sản lượng lương thực 101.298 tấn,vượt mục tiêu 10 vạn tấn lương thực do Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III đề ra, đạtmục tiêu nông dân có mức ăn 17kg lương thực / người/tháng.

Tỉnh đã có nhiều chủ trương sát đúng để khuyến khích phong trào chăn nuôi nên số đầu lợn đã tăng rất nhanh và đạt con số 17,1 vạn con năm 1975 (tăng 21%); tuychưa đạt mục tiêu 19 vạn con, nhưng đàn lợn tăng nhanh về trọng lượng xuất chuồng.

Nhờ sự tăng trưởng đó nên thu mua thịt hơi năm 1975 đạt 4.800 tấn (so với năm 1973 tăng 48%) và đã đưa tỷ lệ tự túc thịt lợn ở địa phương từ 49,3% năm 1973 lên 61,9%năm 1975. Đàn vịt đẻ phát triển ở một số vùng, thu mua trứng vịt từng bước tăngkhá. Phong trào tăng gia sản xuất phát triển ở cả nông thôn và thành thị. Nhân dâncác thị xã, thị trấn có phong trào trồng rau, nuôi lợn.Nông dân chú trọng khai tháchiệu quả của đất 5%, tận dụng đất hoang hóa.Sản xuất rau xanh phát triển đã làmgiảm dần tình trạng thiếu rau khi giáp vụ.Đây là một cố gắng rất lớn để đảm bảothực phẩm tại chỗ phục vụ cho công nhân mỏ.Do sản xuất nông nghiệp phát triển, thu nhập nông nghiệp tăng nên nông dân phấn khởi, nông thôn được đổi mới, phong trào ngói hóa, gạch hóa phát triển, đời sốngvật chất, văn hóa xã hội của nông thôn được cải thiện. Nông dân phấn khởi yên tâmsản xuất.

Tuy nhiên, nông nghiệp mới chuyển biến được ở một số vùng, nhiều nơi phong là ở miền núi, phương thủ cạnh các chưa có nhiều chuyển biến thủy lợi chưa đượcthểhiện là biện pháp hàng đầu đến năm 19978, cho công trình đầu mối chủ mươi nămđám tưới cho 25% diện tích canh thể, do đó sản xuất còn bắp bệnh.Nghề rừng đã có những dấu hiệu phát triển tốt. Tinh đã tiến hành quy hoạch vàthí điểm giao đất giao rừng cho hợp thể xã, định hướng cây trồng theo hướng khai tháctiềm năng và đặc điểm từng vùng đất rừng, kết hợp chặt chẽ giữa sống nghiệp và làmnghiệp. Việc phát triển nông, lâm nghiệp miền núi kết hợp với củng cố quốc phongtuy có nhiều khó khăn và kính nghiệm ẩn ít nhưng Quảng Ninh đã quyết tâm đầutư vốn để trồng rừng, mở đường giao thông và đường dẫn sinh, giúp đỡ đồng bảo vùngcao định cư, định canh.Đây là những nhân có mới tác động tốt đến sự phát triển củacả nông nghiệp và lâm nghiệp. Trồng rừng tuy chưa đạt chỉ tiêu nhưng trong hai nămđã cố gắng trống được 24.000 ha, tăng bình quân hàng năm 16,8%, chất lượng câytrồng so với trước có tiến bộ, việc tu bố rừng được chú ý hơn, đồng thời bước đầunghiên cứu quy hoạch và đang từng bước xây dựng một số vùng kinh tế mới.

Năm 1975, ngành lâm nghiệp đã hoàn thành kế hoạch được giao về bảo vệ rừng,trồng rừng, chỉ tiêu khai thác gỗ trụ mỏ, gỗ phục vụ công nghiệp chế biến, xây dựngcơ bản, dân dụng, giá trị tổng sản lượng gỗ làm sản đạt 144 triệu đồng. Năm 1976,1977 mỗi năm giá trị sản xuất toàn ngành tăng trên 4%. Cuộc vận động định canh,định cư ở 31 xã miền núi với gần ba vạn nhân khẩu đến đầu năm 1976 cơ bản đã hoànthành. Nhưng do chưa chú trọng trống với chăm sóc bảo vệ nên chất lượng rừng trốngvà cây trồng nhìn chung vẫn còn thấp. Việc kiểm tra và nghiệm thu cây trồng khôngđược thực hiện chặt chẽ; việc bảo vệ tài nguyên rừng còn yếu. Cháy rừng xảy ra liêntục ở cả rừng đặc dụng (như rừng thông) gây thiệt hại lớn.Công tác quản lý kinh tếvà kỹ thuật trong ngành nông lâm nghiệp tiến bộ chậm.

Ngành thủy sản cũng được quan tâm đầu tư. Năm 1976, tỉnh đã chú trọng pháttriển cả nuôi trồng và đánh bắt.Phong trào “Ao cá Bác Hồ” được nhân rộng trong cảtỉnh.Tỉnh chú trọng đầu tư phương tiện đánh bắt cơ khơi kết hợp với nghề lộng. Sản lượng cá biển trong năm 1976 đạt 16.020 tấn, năm 1976 đến 1978 đạt trung bình trên 17.400 tấn. Năng suất đánh bắt bình quân mộtlao động tăng nhanh. Chế biến và tiêu thụ hải sản của ngành có khá hơn, do đó tăngthêm lượng cá ăn tươi, cá khô và cá mặn phục vụ cho công nhân mỏ.

Để thực hiện quá trình khôi phục sau chiến tranh và cải tạo nâng cao năng lực sản xuất, công tác đầu tư xây dựng cơ bản ở Quảng Ninh đã được quan tâm đặc biệt.Nguồn vốn Trung ương tập trung vào sản xuất than, điện, vật tư, nguồn vốn của địaphương chủ yếu đầu tư vào công nghiệp địa phương, thủy lợi và lâm nghiệp. Vốn đầutư cho năm 1976 thực hiện được 355 triệu đồng, năm 1977 đạt 215 triệu đồng. Do cơcấu đầu tư đã được bổ trí hợp lý, trình độ kỹ thuật, tổ chức thi công và công tác quảnlý trong xây dựng cơ bản có tiến bộ nên hiệu quả đầu tư đã được nâng cao hơn các giaiđoạn trước, đặc biệt trong thủy lợi. Các công trình thủy lợi lớn như đập Yên Lập, DiễnVọng được khởi công và hoàn thành đã tạo ra một tiền đề mới trong việc nâng cao diệntích đất được tưới tiêu chủ động và khối lượng nước sạch dân dụng. Tổng vốn đầu tư cho miền núi hai năm 1975 - 1976 lên tới 22,6 triệu đồng, trong đó giành cho pháttriển lâm nghiệp, giao thông 16,9 triệu và cho phát triển kinh tế, văn hóa, định canhđịnh cư là 3 triệu, chiếm 1/3 tổng số vốn đầu tư toàn tỉnh.

Tuy nhiên, kinh tế địa phương ở thời kỳ này vẫn còn nhiều mặt yếu kém.Công nghiệp địa phương tuy đã được khôi phục và phát triển nhưng vẫn chưa tậndụng tốt công suất thiết bị, mới phát huy được 60% năng lực sản xuất hiện có. Một sốngành chưa thực sự ổn định sản xuất, cung cấp vật tư, tiêu thụ sản phẩm, nhất làtiểu thủ công nghiệp. Chất lượng hàng hóa nhìn chung còn kém, nhiều thứ xấu hơntrước. Mặt hàng mới khối lượng chưa đáng kể.Ngành cơ khí chưa phục vụ tốt kinh tếđịa phương, nhất là phục vụ nông nghiệp và xây dựng cơ bản. Nghề cá chưa tích cựcphát triển nghề đánh cá đáy, còn coi nhẹ củng cố nghề ven bờ và nuôi trồng hải sảnnhìn chung phát triển chậm. Ngành sản xuất vật liệu xây dựng tuy tốc độ tăng khánhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Tỉnh chưa có một định hướng đúng để tậptrung khai thác các thế mạnh của địa phương như than, nuôi trồng đánh bắt thủysản, hải sản, tiềm năng cảng biển, tiềm năng du lịch.

Nhận rõ trách nhiệm của mình đối với sự nghiệp phát triển các ngành kinh tếTrung ương, nhất là ngành than tại địa phương, tỉnh đã phấn đấu phát triển kinh tếđịa phương nhằm làm nhiệm vụ hậu cần tại chỗ, phục vụ ngày càng tốt cho các ngànhkinh tế Trung ương. Kinh tế của địa phương phát triển đã góp phần làm ổn định đờisống công nhân, thúc đẩy sản xuất của các ngành kinh tế Trung ương phát triển.Sốlượng hàng hóa, vật tư cung cấp cho các ngành kinh tế Trung ương trong từng nămđạt kế hoạch và so với trước có tăng thêm. Lương thực bình quân hàng năm tăng 3,9%;thực phẩm chính như thịt, cá, rau, nước mắm... đều tăng (thịt tăng 12,5%, rau tăng35%, nước mắm tăng 12,6%, cá tăng 25,9% v.v...) đã đáp ứng nhu cầu cơ bản về thựcphẩm. Về gỗ, Quảng Ninh đã cung cấp vượt mức Nhà nước giao. Riêng gỗ tròn cungcấp cho các ngành kinh tế Trung ương chiếm 77% tổng số sản xuất của địa phương.Việc cung cấp gạch, ngói và vật liệu xây dựng bảo đảm được chỉ tiêu kế hoạch.

Tuy còn nhiều khó khăn do hệ thống cơ sở vật chất bị thiệt hại nặng trong chiến tranh nhưng ở thời kỳ này, sự nghiệp giáo dục đã phát triển nhanh và mạnh cả cấpII và cấp III, cơ bản bảo đảm yêu cầu học tập cấp I và cấp II của con em nhân dân cácdân tộc trong tỉnh. Chất lượng giảng dạy và học tập so với trước có tiến bộ. Đến năm1976 số học sinh các cấp học là 146.300, tăng 30%, bằng 21,76% dân số, năm 1977 - 1978 tăng gần 20%. Các trường bổ túc văn hóa tập trung và tại chức, trường vừa họcvừa làm vẫn tiếp tục được củng cố và phát triển. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũgiáo viên trên một số mặt có tiến bộ. Việc xây dựng cơ sở trường lớp được chú ý.

Ngành y tế cũng đã phấn đấu để phục vụ yêu cầu khám bệnh, chữa bệnh. Trong hai năm 1975 - 1976, ngân sách địa phương đã chi 5,5 triệu đồng cho sự nghiệp pháttriển y tế, bảo vệ sức khoẻ của nhân dân, tăng hơn trước đó 30%. Mạng lưới y tế nôngthôn bước đầu được củng cố.Công tác vận động sinh đẻ có kế hoạch có tiến bộ và cácphong trào, các cuộc vận động vệ sinh, phòng bệnh, luyện tập thể dục, thể thao, bảovệ bà mẹ trẻ em đều có bước phát triển.

Công tác báo chí, văn hóa, nghệ thuật đạt được tiến bộ khá. Mạng lưới thông tin,truyền thanh ở các thị xã, thị trấn và một số vùng nông thôn được củng cố. Các hoạtđộng thông tin, báo chí, nghệ thuật đã góp phần tích cực tuyên truyền, giáo dục, cổvũ quần chúng thi hành chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nhiệm vụchính trị của địa phương, góp phần thúc đẩy phong trào thi đua lao động sản xuất,bảo vệ tổ quốc và xây dựng con người mới.Song việc chỉ đạo công tác giáo dục, y tế, văn hóa vẫn còn nhiều khuyết điểm,nhược điểm: Việc phát triển giáo dục nói chung chưa toàn diện, chất lượng giảng dạyvà học tập chưa được nâng cao, ngành mẫu giáo chưa được coi trọng. Ngành y tế chưatích cực thực hiện chủ trương phòng bệnh là chính, công tác vệ sinh ở thành phố vànông thôn đều kém; chất lượng khám chữa bệnh thấp. Hoạt động văn hóa, thông tinchưa phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị, nhất là còn coi nhẹ vùng nông thôn, miềnnúi. Tục lệ lạc hậu, mê tín dị đoan còn phổ biến.

Về công tác an ninh và quân sự địa phương, trong các năm 1975 - 1977, tỉnh tiến hành 6 đợt tuyển quân vượt chỉ tiêu về số lượng, đảm bảo chất lượng. Nhiều địaphương trong tỉnh có khả năng đảm bảo nhiệm vụ chiến đấu tại chỗ, nhất là tự vệ củavùng công nghiệp.Tỉnh cũng đã thực hiện chương trình huấn luyện quân sự, chínhtrị đạt yêu cầu. Tuy nhiên, công tác quân sự địa phương còn có mặt yếu, đó là chấtlượng lực lượng vũ trang và nửa vũ trang chưa đồng đều, việc giáo dục ý thức cảnhgiác cách mạng cho quần chúng chưa tiến hành thường xuyên; thực hiện chính sáchhậu phương quân đội còn một số mặt chưa tốt.

Tuy vậy, thời kỳ này công tác bảo vệ an ninh cũng được tập trung chỉ đạo chặt chẽ. Lực lượng công an ngày càng được củng cố và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.Qua thực hiện Nghị quyết 228 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng, việc bảo vệ tài sảnxã hội chủ nghĩa và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội được tăng cường. Nhìn chung, tìnhhình an ninh chính trị trong tỉnh có chuyển biến tốt. Song công tác bảo vệ biên giới,bảo vệ vùng biển chưa toàn diện, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan còn thiếuchặt chẽ.Ba năm 1975 - 1977 là một giai đoạn phát triển quan trọng của tỉnh Quảng Ninh.Nó đã tạo cơ sở cho việc định hình một cơ cấu kinh tế xã hội, có các bước pháttriển quan trọng, tạo ra nội lực cho nền kinh tế - xã hội.Tuy nhiên, nhận thức củacác cấp về xây dựng chủ nghĩa xã hội trong bước đi ban đầu, về tiến hành đồng thờiba cuộc cách mạng vẫn còn nhiều hạn chế.Một số ngành trong tỉnh còn thụ động,ít chịu nghiên cứu, đúc rút kinh nghiệm tại chỗ về tổ chức, thực hiện, có nơi còn trìtrệ. Trong thời gian hàn gắn vết thương chiến tranh và khôi phục kinh tế, tỉnh đãchú ý tổng kết một số mặt công tác để nâng cao năng lực và nhận thức cho cán bộ,đảng viên; tập trung chỉ đạo công tác xây dựng Đảng theo tinh thần Nghị quyết 23và Nghị quyết 225 của Trung ương và Bộ Chính trị. Nội bộ Đảng đã đoàn kết, nhấttrí. Tuy vậy, trong lãnh đạo của tỉnh còn những mặt yếu như chỉ đạo kinh tế chưatập trung vào các khâu trọng tâm, việc nghiên cứu và vận dụng các quy luật kinhtế còn hạn chế; xây dựng và phát huy các chức năng của các cấp chính quyền cònnhiều thiếu sót, nhất là chậm khắc phục những mặt yếu của chính quyền; lãnh đạocông tác quần chúng đã rút được một số kinh nghiệm nhưng chưa được phổ biến và thực hiện rộng rãi...

Tuy còn những mặt yếu như đã nêu trên, song nhìn chung “. Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh ta đã đoàn kết, phấn đấu khắc phục khó khăn, đạt được nhiều kết quả trong việc thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương và Nghị quyết Đảng bộ lần thứ III... Đến nay đã hoàn thành nhiệm vụ khôi phục,hàn gắn vết thương chiến tranh và nền kinh tế đang trên đà phát triển...”

**Giai đoạn từ năm 1978 dến năm 1980 là quãng đời cực kỳ khó khăn và gian khổ, nhiều gian nan thử thách mà nhân dân Quảng Ninh đã trải .**

Về kinh tế, đây là giai đoạn mà những nguồn lực dự trữ trong chiến tranh đã cạnkiệt, sự non yếu trong quản lý kinh tế xã hội đã tạo ra một cuộc khủng hoảng thiếutriền miên, giá cả thị trường tăng nhanh, lạm phát 2 con số làm cho đời sống ngườilao động gặp khó khăn nghiêm trọng. Giá “gạo chui” gấp 10 lần giá gạo cung cấp, giá“thịt chui” gấp 4 đến 5 lần giá thịt cung cấp, lương trung bình của công nhân viên

Nhà nước chỉ đủ mua 10 đến 15 cân gạo (loại chất lượng trung bình) hoặc 3 đến 4 cân thịt nạc. Giá các mặt hàng thiết yếu khác như đường, sữa, vải cũng ở tình trạng tươngtự.Thiên tại bão lụt, sâu bệnh lại càng làm cho khó khăn chồng chất khó khăn.Đế quốc Mỹ đã thực hiện một chiến lược hậu chiến thâm độc, tiến hành chínhsách cấm vận và bao vây kinh tế Việt Nam, gây nhiều khó khăn như cấm xuất nhậpkhẩu vật tư hàng hóa chiến lược, đầu tư khoa học công nghệ.

Đúng vào lúc tình hình khó khăn đó, Quảng Ninh lại là nơi xảy ra và chịu hậu quả nặng nề của sự kiện “Nạn kiểu” và chiến tranh biên giới.

Từ giữa năm 1978, hàng vạn người dân tộc Hoa ở Quảng Ninh bị khuấy động bởinhững thông tin mang tính bài xích, kỳ thị, chia rẽ dân tộc, rời bỏ Việt Nam. Đa sốngười Hoa hoang mang bán cả nhà cửa, ruộng vườn đổ đạc để “hồi hương”, mặc dùtrong số người ra di đó, hầu hết đã sinh ra và lớn lên trên đất Việt Nam, quê hươngthứ hai của họ. Số người còn phân vẫn thì bị những phần tử quá khích thúc ép, đedoạ nên bất đắc dĩ cũng phải khăn gói ra di... Việc người Hoa ào ào ra đi trong mộtthời gian ngắn đã gây ra khó khăn lớn trong đời sống xã hội của nhân dân QuảngNinh, thậm chí những hỗn loạn và xung đột ở các cửa khẩu Hoành Mô, Bắc Luân.

Với chiến lược Chiến tranh nhân dân và quốc phòng toàn dân, để bảo vệ Tổ quốc trước những âm mưu thù nghịch, tỉnh Quảng Ninh đã tập trung xây dựng các làng,xã, xí nghiệp, công trường thành những điểm tựa, pháo dài chuẩn bị chống quânxâm lược. Lực lượng dân quân tự vệ được quan tâm đặc biệt. Trang bị của dân quântự vệ được nâng cấp tương đối hiện đại, có cả pháo cao xạ, pháo mặt đất, súng bộbinh loại hiện đại như AK47, RBD, cối 60... Tỉnh cũng chú trọng củng cố các lựclượng bảo vệ chủ quyền trên biển. Các đơn vị tự vệ trong ngành đánh bắt hải sảnđược trang bị vũ khí và phương tiện thông tin hiện đại, kế hoạch đánh bắt gắn vớituần tra bảo vệ chủ quyền quốc gia. Dân quân tự vệ trên các xã đảo biên giới đượctăng cường thêm lực lượng từ đất liền. Các phương án tác chiến phòng thủ biên giớiđược lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp xây dựng rất tích cực và chi tiết, đảm bảogiữ vững từng tấc đất biên cương của Tổ quốc. Cả tỉnh dấy lên phong trào ngày làmviệc 10 tiếng, 8 tiếng sản xuất, 2 tiếng tập quân sự.Các sân vận động, bãi biển, bãitập của các đơn vị quân đội, lực lượng tự vệ luôn luôn có mặt các chiến sĩ tự vệ cơđộng luyện tập sau giờ sản xuất.

Ngày 26-9-1978, tại thị xã Hòn Gai, Sư đoàn Than đã được thành lập kế thừa truyền thống vẻ vang của Binh đoàn Than trong thời kỳ chống Mỹ.Rạng sáng ngày 17-2-1979, quân xâm lược đã bất ngờ tấn công vào toàn tuyến biêngiới phía Bắc Việt Nam. Tại biên giới Quảng Ninh, chúng tiến công vào khu vực Pò HènThán Phún (Móng Cái), Đồng Văn, Hoành Mô (Bình Liêu), Quảng Đức (Hải Hà).Mặc dù lực lượng rất chênh lệch, về phía Quảng Ninh, ta chỉ có lực lượng, côngan vũ trang bộ đội địa phương và dân quân du kích nhưng đã phải chống lại các mũitiến công rất đông quân của lực lượng xâm lược gồm quân chủ lực và lính sơn cước.Với tinh thần cảnh giác cao, chiến đấu anh dũng, quân và dân Quảng Ninh đã đánhlui được toàn bộ các đợt tiến công của quân xâm lược.

Trong cuộc chiến đấu bảo vệ biên cương của Tổ quốc đã nổi lên những tập thể và cá nhân anh hùng như: Đại đội 6 công an vũ trang, liệt sĩ Hoàng Thị Hồng Chiêm,Anh hùng Đỗ Chu Bỉ, Đỗ Sĩ Họa.Sau sự kiện 17-2-1979, cả tỉnh Quảng Ninh đã bừng bừng tinh thần tất cả để bảovệ Tổ quốc với khí thế của Bạch Đằng - Vân Đồn lịch sử. Hàng vạn thanh niên đã lênđường xây dựng trận tuyến bảo vệ biên giới.Không ngại hy sinh và gian khổ, các độithanh niên xung kích đã đào hàng trăm ki-lô-mét hào chiến đấu, dựng hàng ngàn ụphòng ngự, xây dựng hàng trăm điểm tựa.Phong trào làm chông sắt, chông tre đểphòng ngự bảo vệ biên giới diễn ra rộng khắp trong các nhà máy xí nghiệp, côngtrường, hợp tác xã và các địa bàn dân cư. “Nhà nhà làm chông, người người làmchông”, đâu đâu cũng hừng hực khí thế chống quân xâm lược.Thế trận chiến tranh nhân dân, thế trận của tinh thần yêu nước, sức mạnh của lòng dân đã tạo ra một điểm tựa vững chắc cho trận tuyến biên giới, giữ vững chủquyền quốc gia.

Trong ngành than, công nhân người Hoa là những người có kinh nghiệm, thế lực và chiếm số đông trong thợ đứng gương lò, người quyết định cho năng suất khai thácthan hầm lò, họ cũng là những người thực hiện các công việc đòi hỏi sức chịu đựng cao,cần cù chịu khó như chọc máng, điều khiển máy khoan động, làm cầu đường.

Lâm nghiệp, nông nghiệp và ngư nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Nhiều độisơn tràng, nhiều hợp tác xã ngư nghiệp hầu hết là người Hoa. Người Hoa rất có kinhnghiệm khai thác nghề khơi. Nghề trống rau ở vành đai các thị xã lớn cũng chủ yếudo người Hoa nắm giữ. Trình độ thâm canh cây rau, quả của họ khá cao. Người Hoacũng giỏi chế biến thực phẩm như đậu phụ, tầu sì, nước mắm.Người Hoa chiếm số đông ở một số địa bàn dân cư vùng núi, hải đảo và biên giớinhư đảo Cô Tô, thị trấn Hà Cối, Móng Cái. Họ là người có kinh nghiệm và vốn buônbán trao đổi hàng hóa qua biên giới, khai thác tiềm năng đất hoang hóa rất tốt.Do vậy, khi người Hoa ra đi, các ngành kinh tế ở Quảng Ninh đều rất bị động,sản phẩm hàng hóa như cá, rau... đột ngột giảm mạnh, đất đai bỏ hoang hóa, vấn đềlao động và xã hội trong tỉnh gặp rất nhiều khó khăn.

Trước những diễn biến căng thẳng và những thử thách to lớn đó, nhân dân cácdân tộc Quảng Ninh đã bình tĩnh, đoàn kết dưới sự lãnh đạo của Đảng, phát huy bảnlĩnh và truyền thống chiến đấu anh hùng, tự lực tự cường, từng bước khắc phục khókhăn, ổn định kinh tế xã hội để giữ vững biên cương của Tổ quốc.

Với tinh thần yêu nước và sức mạnh vô địch của lòng dân, những khó khan do thiên tai địch họa gây ra đã từng bước được giải quyết .

Sản xuất nông nghiệp tuy bị giảm gần 2 vạn lao động (gần 20%) trong các năm 1978, 1979 nhưng vẫn giữ được ổn định. Sản lượng lương thực quy thóc trong các năm1978 đến 1980 bị giảm 15% đến 18%, chỉ đạt xấp xỉ 80.000 tấn, nhưng đã giữ vữngsản xuất lương thực tại chỗ, đặc biệt ở các huyện biên Liêu, Hải Ninh, Quảng Hà. Lương thực quy thóc bình quân mỗi nhân khẩu nông nghiệp ở các huyệnnăm 1979 đạt 312 kg/người, vượt hơn 20% so với năm 1977.

Sản xuất rau hoa quả được đảm bảo. Các vùng chuyên canh rau, quả ở các thị xã,thị trấn Hòn Gai, Cẩm Phả, Uông Bí, Quảng Yên vẫn duy trì được sản xuất, cung cấpcho công nhân mỏ. Sản lượng rau dậu năm 1979 - 1980 đạt trên 6.100 tấn, vượt gần400 tấn so với năm 1977.Sản lượng các loại cây công nghiệp khác như lạc, đậu tương,mía, vừng, cói giảm không đáng kể.

Ngành hải sản là ngành bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Khi ra đi, hầu hết ngư dân người Hoa mang theo cả thuyền và phương tiện đánh bắt. Người có kinh nghiệm đánhbắt giảm, lao động giảm, thuyền, lưới giảm đã làm cho sản lượng cá biển giảm độtngột, năm 1979 - 1980 chỉ bằng 50% năm 1977. Thực hiện kết hợp kinh tế với quốcphòng, tỉnh đã chủ trương lập các hợp tác xã vừa đánh bắt, vừa tuần tra bảo vệ chủquyền biển.Mục đích chính là bảo vệ biển nên hiệu quả sản xuất không cao. Để đảmbảo nguồn thực phẩm, dựa vào Hiệp định hòa bình hữu nghị hợp tác toàn diện năm1977, Nhà nước ta đã hợp tác với Liên Xô cùng khai thác ngư trường và chia sảnphẩm. Nhân dân Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nội được ăn các loại cá ướp lạnh do tàuLiên Xô đánh bắt.

Do đảm bảo sản xuất, lại được sự hỗ trợ của Nhà nước, đời sống của người dân được cải thiện. Các vùng kinh tế mới đã được ổn định.Bộ mặt nông thôn mới đã hìnhthành với các khu dân cư, trường học, trạm xá, trạm thông tin, loa truyền thanh. Tuynhiên ở một số vùng, do nông dân không yên tâm bám đất, không có kinh nghiệm sảnxuất và còn ỷ lại, trông chờ vào Nhà nước nên khi khai thác xong hoa màu, tiêu hếttiền Nhà nước hỗ trợ, họ lại trở về quê cũ. trạng đó đã tạo ra những khó khăn mới, bắt buộc tỉnh lại phải tiến hành điều chuyển người lao động thế chỗ.

Công nghiệp địa phương chưa có những thay đổi cơ bản.Công nghệ, loại hình, sốlượng và chất lượng sản phẩm vẫn dẫm chân tại chỗ.Chưa có định hướng đúng đểkhai thác thế mạnh địa phương, khai thác khả năng kỹ thuật các thiết bị hiện đại củangành khai thác mỏ. Các ngành hóa chất, dệt, da, may, nhuộm, vật liệu xây dựng,sành sứ, chế biến gỗ đều giảm nhiều, có ngành giảm tới 30%. Giá trị tổng sản phẩmcông nghiệp địa phương trong năm 1980 chỉ đạt 86,255 triệu đồng, gần bằng 80% năm1977. Yếu kém của của công nghiệp địa phương đã làm căng thẳng thêm tình trạngkhủng hoảng thiếu, mất cân đối giữa cung và cầu trong xã hội. Người dân QuảngNinh phải trông cậy vào hàng hóa của Trung ương, từ phụ tùng xe đạp, quạt máy chođến chiếc mũ trẻ sơ sinh, chiếc nồi nhôm, đôi dép.

Ngành than đã có những chuẩn bị cho việc thực hiện mục tiêu do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV đặt ra là khai thác 10 triệu tấn than sạch năm 1980. Năm 1978,ngành đã tiến hành cải tạo xong 3 mỏ lộ thiên lớn nhất là Đèo Nai, Cọc 6 và Hà Tu,mở rộng mỏ Vàng Danh, mỏ Mông Dương, mỏ Mạo Khê. Năm 1978, lắp đặt hệ thốngbăng tải đá của Pháp tại mỏ Cọc 6, năm 1979 nhập 20 xe KocKums của Thụy Điển có trọng tải 32 tấn. Nhà sàng Ba Lan sau thời gian dài xây dựng đã đi vào sản xuất.

Tuy nhiên do các bước chuẩn bị chưa khoa học, không đảm bảo đúng chất lượng nền năng suất chất lượng và hiệu quả khai thác than trong những năm 1978 – 1980có chiều hướng ngày càng giảm sút. Sản lượng than nguyên khai các năm 1978 – 1980giảm trung bình mỗi năm 0,5 triệu tấn. Năm 1980, sản lượng than nguyên khai chỉđạt 5,572 triệu tấn, than sạch đạt 4,981 triệu tấn, bằng 50% chỉ tiêu Đại hội Đảng IVđề ra, than xuất khẩu chỉ đạt 639.500 tấn, gần bằng 50% năm 1977. Chất lượng than khai thác xấu, chỉ có 68,1% than sạch đạt tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), còn lại chỉđạt tiêu chuẩn của ngành. Nhà sàng Ba Lan (Cửa Ông) không đạt công suất và tínhnăng theo thiết kế, tạo ra mất cân đối lớn giữa khai thác và sàng tuyển, tiêu thụ.Than tồn đống ở các mỏ lên tới 2 triệu tấn. Các mỏ dùng xe gạt dồn đi, dồn lại để sang tại chỗ làm cho than cục bị vỡ vụn, tỷ lệ than cục trong than nguyên khai chỉ còn11,9%, gây lãng phí tài nguyên rất lớn. Hiệu quả kinh tế bị giảm mạnh.

Sản lượng khai thác thấp, than không tiêu thụ được hết, xuất khẩu giảm làm chođồng lương công nhân không đảm bảo, đời sống của gần 7 vạn công nhân mỏ gặp rấtnhiều khó khăn.Sự giảm sút trong công nghiệp địa phương và ngành than, những ngành sản xuấtra của cải vật chất quan trọng nhất của Quảng Ninh đã làm tăng thêm sự mất cânđối giữa cung và cầu trong đời sống kinh tế xã hội.

Nhà nước không có hàng bán cho nhân dân, một mặt nhân dân không có hàng hóa tiêu dùng, mặt khác tiền tệ bị những người buôn bán nhỏ đầu cơ tăng giá kìmgiữ, Nhà nước phải dùng biện pháp bội chi tiền mặt để cân đối một cách tiêu cực. Biệnpháp đó làm giá cả leo thang, lạm phát tới 3 con số. Đời sống của công nhân và nhândân khu mỏ bấp bênh và khó khăn nghiêm trọng.

Tháng 6-1978, nhằm thống nhất tiến tên trong cả nước, đó khắc phục những khó khăn về tiền và hàng, Nhà nước tiến hành đổi tiên ở Quảng Ninh, việc tiến hànhđổi tiền đã được thực hiện tương đối tốt trên toàn bộ các địa bàn. Kết hợp giữa đốitiền và kiểm tra hành chính, Nhà nước đã nắm được cơ bản số tiền mặt lưu thôngtrên thị trường

Sau khi đổi tiền một năm, giá hàng hóa lại tăng, tình hình lại trở về như trước khi đổi tiền.Hàng hóa khan hiếm, giá cao, đồng lương không ổn định, không đảm bảocho cuộc sống bình thường nhất.Theo thống kê, lương và các khoản trợ cấp, cung cấpcủa cán bộ công nhân viên chức chỉ đủ nuôi mình trong 20 ngày. Đời sống của nhândân khu mỏ Quảng Ninh gặp rất nhiều khó khăn, Lương thực thiếu, Nhà nước phảicân đối thêm mộc mạch, bột mì... Thịt không đủ bán theo tởm phiếu với định lượngrất thấp, dân phải khắc phục khó khẩn dùng mở nước, đậu. Hàng hóa chất lượng rấtkém nhưng vẫn không đủ phân phối. Nạn đầu cơ tích trữ hoành hành...

Trong khó khăn đó, người dân Quảng Ninh đã thể hiện rõ bản chất của người dân khu mỏ, phát huy truyền thống đoàn kết tự lực tự cường, vượt qua khó khăn gian khổ.

Tỉnh tổ chức một bộ máy rải người từ miền Bắc tới miền Nam để lo riêng vấn đềlương thực.Các công ty, xí nghiệp trong ngành than và trực thuộc tỉnh đã chủ độngkhai thác nguồn hàng. Hàng tuấn, các mỏ dều có xe ôtô đi về các vùng nông thôn mualợn, gà, vịt, trứng, rau xanh để phục vụ cho công nhân.

Tuy phải tập trung đối phó với chiến tranh và tiếp tục chuẩn bị sẵn sàng chiếnđấu nhưng trong các năm 1978 - 1980, tỉnh Quảng Ninh đã cố gắng xây dựng và đưavào sử dụng 70 công trình kinh tế, văn hóa, làm tăng thêm một phần năng lực sảnxuất, tạo thêm điều kiện để phát triển kinh tế, văn hóa cho những năm sau. Đời sốngvật chất ở nông thôn ổn định (trừ vùng xảy ra chiến sự hồi đầu năm 1979 và vùngkinh tế mới). Nhưng đời sống của cán bộ, công nhân viên chức lại ngày càng khó khăndo nguồn hàng cung cấp bị giảm sút nhiều, giá cả thị trường tự do tăng nhanh.

Nhân dân tỉnh Quảng Ninh bước vào giai đoạn 1981 - 1985 với nhiều khó khănto lớn.Do chính sách cấm vận của đế quốc Mỹ, một số hàng hóa vật tư thiết bị quantrọng đã không được xuất nhập, tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế xã hội củaQuảng Ninh. Chủ nghĩa xã hội hiện thực đã bắt đầu lâm vào khủng hoảng ở Đông Âuvới sự biến ở Ba Lan, lan rộng sang Tiệp Khắc, Ru-ma-ni, tác động sâu sắc đến tưtưởng tình cảm của nhân dân.

Đụng độ biên giới căng thẳng trong suốt các năm 1979 - 1985 đã kìm hãm và chi phối toàn bộ nền kinh tế của tỉnh, ngân sách chi cho an ninh quốc phòng cao đã ảnhhưởng trực tiếp đến toàn bộ hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội.

Sản xuất than và công nghiệp địa phương trì trệ.Tổng sản phẩm xã hội giảm.Chính sách giá lương tiền và những giải pháp mang tính hành chính quan liêu baocấp cục bộ khác đã không giải quyết được những vấn đề khó khăn như giá cả, lạmphát tăng, khủng hoảng thiếu.Lao động giảm sút nghiêm trọng, nhất là lao động nông nghiệp, nghề cá, thủ côngnghiệp. Hàng vạn đồng bào các tỉnh ra xây dựng kinh tế mới chưa ổn định sản xuấtvà đời sống, hàng ngàn hecta ruộng đất bị hoang hóa, nhiều ngành kinh tế địa phươngsa sút, nhất là ở các huyện miền Đông. Lực lượng quốc phòng sau chiến tranh biêngiới nhìn chung còn mỏng, chưa đáp ứng yêu cầu đề ra. Thêm vào đó, thời tiết trongcác năm 1980 - 1981 diễn biến xấu: bão lũ lớn liên tiếp, sâu bệnh phát triển trên diệnrộng. Trước tình hình đó, nhân dân Quảng Ninh, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, vừaphải tiếp tục thực hiện khôi phục sản xuất, vừa phải sẵn sàng chiến đấu bảo vệ vữngchắc vùng biên giới; kết hợp chặt chẽ kinh tế Trung ương với kinh tế địa phương, kinhtế với quốc phòng, từng bước hình thành cơ cấu kinh tế công-nông-nghiệp hợp lý trênđịa bàn tỉnh, tăng cường quốc phòng và an ninh với mục tiêu đề ra là xây dựng tỉnhnhà thành đơn vị chiến lược vững về chính trị, ổn định về kinh tế, mạnh về quốcphòng và an ninh.

**Vững vàng trước mọi thử thách, xây dựng tỉnh Quảng Ninh vững về chính trị, ổn định về kinh tế , mạnh về an ninh quốc phòng (1981 - 1986)**

Nhân dân tỉnh Quảng Ninh bước vào giai đoạn 1981 - 1985 với nhiều khó khăn to lớn. Do chính sách cấm vận của đế quốc Mỹ, một số hàng hóa vật tư thiết bị quan trọng đã không được xuất nhập, tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế xã hội củaQuảng Ninh. Chủ nghĩa xã hội hiện thực đã bắt đầu lâm vào khủng hoảng ở Đông Âuvới sự biến ở Ba Lan, lan rộng sang Tiệp Khắc, Ru-ma-ni, tác động sâu sắc đến tưtưởng tình cảm của nhân dân. Đụng độ biên giới căng thẳng trong suốt các năm 1979 - 1985 đã kìm hãm và chi phối toàn bộ nền kinh tế của tỉnh, ngân sách chị cho an ninh quốc phòng cao đã ảnh hưởng trực tiếp đến toàn bộ hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội.

Sản xuất than và công nghiệp địa phương trì trệ. Tổng sản phẩm xã hội giảm. Chính sách giá lương tiền và những giải pháp mang tính hành chính quan liêu baocấp cục bộ khác đã không giải quyết được những vấn đề khó khăn như giá cả, lạmphát tăng, khủng hoảng thiếu.Lao động giảm sút nghiêm trọng, nhất là lao động nông nghiệp, nghề cá, thủ côngnghiệp. Hàng vạn đồng bào các tỉnh ra xây dựng kinh tế mới chưa ổn định sản xuấtvà đời sống, hàng ngàn hecta ruộng đất bị hoang hóa, nhiều ngành kinh tế địa phươngsa sút, nhất là ở các huyện miền Đông. Lực lượng quốc phòng sau chiến tranh biêngiới nhìn chung còn mỏng, chưa đáp ứng yêu cầu đề ra. Thêm vào đó, thời tiết trongcác năm 1980 – 1981 diễn biến xấu: bão lũ lớn liên tiếp, sâu bệnh phát triển trên diệnrộng. Trước tình hình đó, nhân dân Quảng Ninh, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, vừaphải tiếp tục thực hiện khôi phục sản xuất, vừa phải sẵn sàng chiến đấu bảo vệ vữngchắc vùng biên giới; kết hợp chặt chẽ kinh tế Trung ương với kinh tế địa phương, kinhtế với quốc phòng, từng bước hình thành cơ cấu kinh tế công-nông nghiệp hợp lý trênđịa bàn tỉnh, tăng cường quốc phòng và an ninh với mục tiêu để ra là xây dựng tỉnh nhà thành đơn vị chiến lược vững về chính trị, ổn định về kinh tế, mạnh về quốcphỏng và an ninh.

Sản xuất than là một ngành kinh tế lớn và có ý nghĩa xã hội rất quan trọng đối với Quảng Ninh nói riêng cũng như đối với cả nước nói chung.Thực tiễn đã chỉ ra cho ngành than và tỉnh Quảng Ninh một nhận thức là việcphát triển ngành than phải được gắn liền với quá trình phát triển chung của cả tỉnh.Than là một cơ cấu kinh tế - xã hội không thể tách rời những vấn đề kinh tế xã hội khác trong tỉnh. Với tinh thần “Tỉnh với than là một, than với tỉnh là một, nênmọi hoạt động kinh tế, xã phương đều nhằm trước hết phục vụ cho ngành than và chính sự phát triển của ngành than có vai trò chi phối đối với toàn bộ tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh”, Đảng bộ tỉnh và nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã chung lưng đấu cật cũng ngành than tìm giải pháphội, văn hóa của địa từng bước đưa sản xuất than ra khỏi khủng hoảng.

Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V đã xác định nhiệm vụ: “Phấn đấu đưa sản lượng than năm 1985 lên 8, 9 triệu tấn và tạo thêm gần 5 triệu tấn côngsuất gối đầu cho kế hoạch 1986 - 1990”.

Trong thập kỷ 80, ngành than ở trong một bối cảnh rất khó khăn.Trong 5 năm 1981 - 1985 sản xuất than chưa được Nhà nước đầu tư đúng mức, đồng bộ và vẫn duytrì cơ chế bao cấp. Do điều tra khảo sát không chính xác, thiết kế thi công không đạtyêu cầu, một số hạng mục đầu tư của ngành đã không phát huy được năng lực theoyêu cầu như: Dây chuyền sàng tuyển Ba Lan ở nhà sàng Cửa Ông không đạt yêu cầuvề tỷ lệ than cục, băng tải đá ở mỏ Cọc 6 không phát huy được, 3 mỏ lộ thiên lớn nhấtlà Đèo Nai, Cọc 6, Hà Tu sau khi cải tạo lại có hệ số bóc đất đá rất thấp, không đảmbảo tài nguyên sẵn sàng sản xuất. Một số khai trường quan trọng như Bắc Cọc 6, MạoKhê (cũ), Hà Lầm, Thống Nhất đã cạn kiệt nguồn than chuẩn bị cho khai thác. Vậttư chiến lược như xăng dầu, thuốc nổ thiếu nghiêm trọng.

Để khắc phục những khó khăn đó, ngành than đã tập trung đầu tư thiết bị đồng bộ và thiết bị lẻ, nâng cao chất lượng than, chú ý nâng số lượng và chất lượng thanxuất khẩu, khai thác tối đa công suất các mỏ và các mỏ sắp đưa vào sản xuất, lấy việctăng năng suất ôtô, máy khoan, máy xúc và đào lò chuẩn bị lên hàng đầu, khắc phụcdần cách quản lý quan liêu bao cấp, mở rộng quyền tự chủ của cơ sở nhằm phát huytính sáng tạo của công nhân mỏ.

Trong 5 năm 1981 - 1986 ngành đã đầu tư thêm 12 chiếc máy khoan xoay cầu S.B.Sa, tăng 50% so năm 1980, 50 máy gạt cỡ lớn, tăng 25% so năm 1980, 650 ôtô cỡlớn, tăng 125% so năm 1980.Do những nỗ lực đó, trong những năm 1981 - 1983, sản xuất than đã có nhữngtiến bộ rõ rệt. Năm 1981, sản lượng than sạch đạt 5,725 triệu tấn, tăng so năm1980 gần 1 triệu tấn. Năm 1982, 1983 đạt xấp xỉ 6 triệu tấn than sạch. Tuy nhiênthan xuất khẩu chỉ đạt 943.000 tấn năm 1981 và 447.000 tấn năm 1984, bằng 50% năm 1977.

Năm 1986, năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm, sản xuất than lại có bước thụt lùi nghiêm trọng.Sản lượng than sạch năm 1985 chỉ đạt được 70% chỉ tiêu đã đề ra. Sosánh 5 năm 1981 - 1985 với 5 năm trước 1976 - 1980, mét lò chuẩn bị tăng 26%, nhưngtổng sản lượng than sạch chỉ tăng 1%; bốc đất đá hụt 20 triệu m\*; chất lượng than,năng suất lao động, thiết bị đều giảm...

Tình hình trên do nhiều nguyên nhân, trong đó công tác kiểm tra giám sát còn có khuyết điểm.Trong khó khăn chung đó, kinh tế địa phương có một số mặt được phát triển.Trong 12 chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội do Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lầnthứ VIII đề ra có 7 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch, bốn chỉ tiêu đạt từ 73% đến 91%(rau, cá, mắm, tỷ lệ màu trong lương thực). Sản lượng lương thực quy thóc năm1985 đạt 125 nghìn tấn, vượt chỉ tiêu đề ra 4,6%. Đàn lợn năm 1985 có 176 ngàncon, hàng năm tăng bình quân 6,15%. Đàn bò, trâu, gia cầm được phục hồi.Kếtquả sản xuất lương thực, thực phẩm đã góp phần tích cực vào việc làm nghĩa vụvới Nhà nước. Mức huy động lương thực và thu mua thịt lợn hơi năm 1985 xấp xỉbằng hai lần năm 1980.

Cùng với vốn đầu tư của Nhà nước, nhân dân đã dành trên 5 triệu ngày công và hàng trăm triệu đồng để làm thủy lợi, đưa diện tích tưới tiêu từ 10.700 ha năm 1980lên 27.000 ha năm 1985, bằng 40% diện tích gieo trồng.

Nghề rừng đã được xác định là một trong những thế mạnh của tỉnh, hướng chính là cung cấp gỗ trụ mỏ.Công tác trồng rừng và khai thác lâm sản đã hoàn thành đượckế hoạch hàng năm. Trong 5 năm trồng thêm được 25.600 ha, khai thác gỗ bình quânmỗi năm 83.000 m3, trong đó 64.000 m3 gỗ mỏ, khai thác và chế biến nhựa thông vượtkế hoạch, đưa sản lượng từ 650 tấn năm 1980 lên 1.520 tấn năm 1985.

Tuy nhiên trong việc trồng rừng tập trung, tỷ lệ thành rừng vẫn thấp như những năm trước (33 đến 36%). Vì vậy vẫn chưa cân đối được giữa khai thác và tái sinh rừng.Việc phát rừng làm nương rẫy, nạn cháy rừng, khai thác rừng bừa bãi ngày càngnghiêm trọng.

Nghề cá cũng được đẩy mạnh. Tỉnh đã giải quyết tương đối đồng bộ một số chủtrương và biện pháp như xác định ngư trường, trang bị thêm phương tiện đánh bắt,chú ý khâu chế biến và bảo quản, tổ chức đánh bắt theo nhóm người lao động của hợptác xã. Tỉnh cũng đã giải quyết về chính sách giá cả, thu mua... khuyến khích ngườitrực tiếp làm tôm nên sản lượng tôm tăng nhanh, từ 38 tấn năm 1980 đưa lên 127tấn năm 1985, riêng năm 1984 đạt đến 175 tấn. Đáng chú ý là thời gian này, khu vựcquốc doanh cũng được tăng cường trang bị và tổ chức đánh tôm nhưng hiệu quả rấtthấp.Đi đôi với việc đánh bắt tôm, nhiều vùng đã mở rộng diện tích nuôi tôm, nuôicá nước ngọt, nước lợ (khoảng 3.200 ha).

Tuy nghề cá được tích cực đẩy mạnh song vẫn chưa khôi phục được như mức sản xuất những năm trước đây. Năm 1986, sản lượng cá biển được đánh bắt là 11 nghìntấn, chỉ đạt 74% chỉ tiêu để ra, chưa đáp ứng yêu cầu tối thiểu cá ăn của nhân dân.Tiềm năng nuôi trồng thủy sản ở các mặt nước (ngọt, mặn, lợ) còn lớn nhưng chưa có đủ tiền vốn, và chưa có kế hoạch khuyến khích thích hợp nên vẫn chưa khai thác được

Phát triển công nghiệp địa phương và tiểu thủ công nghiệp là một nhiệm vụ

quan trọng của tỉnh, vì vậy lãnh đạo tỉnh đã có nghị quyết chuyên đề về công tácnày. Nhờ có chính sách và biện pháp chỉ đạo tích cực nên việc sản xuất đối vớitừng mặt hàng truyền thống đã được đẩy mạnh và một số mặt hàng mới như vảimộc, vải màn, đồ nhựa... đã được quan tâm sản xuất thêm. Tỉnh đã chủ trươngmở rộng dạy nghề, nâng cao tay nghề và làm các mặt hàng xuất khẩu. Đối với sảnxuất than địa phương, trước đây do nhận thức chưa rõ nên chưa có quyết tâm cao,nay trong phạm vi Nhà nước cho phép, đã có biện pháp nâng sản lượng than năm1985 lên 11 vạn tấn, gần bằng bốn lần năm 1980, giải quyết việc làm cho hàngngàn lao động. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp năm1985 đạt 627 triệu đồng, tăng 13,8% so với năm 1980. Tuy nhiên, tốc độ tăng bìnhquân hàng năm còn chậm (2,65%). Một số mặt hàng như sành, sứ, vật liệu xâydựng... chưa khôi phục được mức sản xuất cũ, chế biến lương thực vẫn ở trong tìnhtrạng yếu kém.

Một trong những mũi nhọn của kinh tế địa phương là xuất nhập khẩu. Tỉnh đã ban hành chính sách khuyến khích các ngành, các địa phương làm hàng xuất khẩu,mở rộng liên kết với các tỉnh, xây dựng lực lượng vận tải biển. Kim ngạch xuất khẩunăm 1985 đạt 8,97 triệu rúp và đô la, gần bằng ba lần năm 1980, trong đó giá trịgiao nộp Trung ương gần bằng 5 lần năm 1980, vượt chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ đề ra77%. Nhưng cho đến năm 1985, Quảng Ninh vẫn chưa tạo được mặt hàng xuất khẩuổn định có khối lượng lớn, giá trị cao. Thiếu sót lớn vẫn là chưa có sự đầu tư đúngmức cho việc khai thác than, cho các vùng chuyên canh nuôi trồng cây, con xuấtkhẩu. Kinh tế du lịch phát triển chậm.

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, báo chí, xuất bản, thông tin cổ động, phát thanh, truyền hình v.v... đã có đóng góp thiết thực phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ. Ngày 2-9-1983, Đài truyền hình tỉnh Quảng Ninh được xây dựng và đi vàohoạt động. Tất cả các huyện, thị đều có rạp và đội chiếu bóng, thư viện, cửa hàng sáchbáo, trạm phát thanh truyền thanh. Hoạt động văn nghệ phát triển với những trangviết, vở diễn, bài hát tốt...

Việc thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về cải cách giáo dục cũng đem lại kết quả bước đầu. Chương trình cấp I rút gọn được thực hiện ở vùng cao đã thu hút đượchọc sinh đông hơn. Nhà trẻ thu hút 44%, mẫu giáo 40% số cháu ở độ tuổi đến lớp. Hệthống trường phổ thông có 157 ngàn học sinh.Hàng năm có từ ba đến bốn ngàn họcsinh tốt nghiệp phổ thông trung học.Trường cấp III vừa học vừa làm ở các cụm xãphát triển.Công tác xóa mù chữ được đẩy mạnh.Nhưng, chất lượng giáo dục cả vềvăn hóa, chính trị, đạo đức, nghề nghiệp còn thấp. Sự nghiệp giáo dục ở miền núi vàvùng đảo còn nhiều khó khăn, phong trào học bổ túc văn hóa ở khu vực cơ quan, nôngthôn sa sút.

Về y tế, phong trào phòng dịch, chống dịch, phòng chống bệnh xã hội đã đạt được một số kết quả, song hệ thống chữa bệnh chưa được sắp xếp hợp lý.Các bệnh viện vàcơ sở y tế chưa được tu bổ nên phần lớn xuống cấp. Tỷ lệ phát triển dân số vẫn còn ởmức 2,06%.

Công tác thể dục, thể thao tuy có được mở rộng một bước và một số món như bóng chuyền, bơi lội, bắn súng, cờ vua được phát triển nhưng chưa thành phong trào, bóngđá tiếp tục sa sút, điền kinh chưa được coi trọng đúng mức.

Công tác nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KHKT trong các ngành sản xuất vật chất, văn hóa - xã hội cũng như trên lĩnh vực quốc phòng, an ninh có tiến bộ bước đầu, songnhiều cấp, nhiều ngành, chưa có nhận thức đẩy đủ về ý nghĩa then chốt của quá trìnhnày trong thời kỳ mới.

Việc giải quyết việc làm cho người lao động vẫn còn rất khó khăn. Ngày 13-9.1985, Nhà nước tiến hành đổi tiền trong cả nước. Tiền được thu đổi và phát hành theotỷ lệ 10/1, tức là 10 đồng tiền cũ đổi lấy 1 đồng tiền mới. Cùng với việc thu đổi tiền,Nhà nước đã áp dụng lương mới và chính sách bù giá vào lương.Đời sống cán bộ, công nhân, viên chức, lực lượng vũ trang, người về hưu trongmột vài tháng đầu thi hành lương mới đã được cải thiện, nhưng sau 6 tháng giá cảtăng nhanh, việc bù giá vào lương không kịp với tốc độ tăng giá, nên lại càng khókhăn hơn.

**Quảng Ninh bước vào giai đoạn đổi mới trong điều kiện có nhiều thuận lợi cơ bản, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong sự nghiệp mới (1991- 2000)**

Trải qua 15 năm đầy những biến động, vượt qua nhiều khó khăn và người dân Quảng Ninh đã rèn luyện cho mình một bản lĩnh vững vàng, một bài học kinh nghiệmsâu sắc dựng cuộc sống mới.Đường lối đổi mới của Đảng được kiểm chứng từ thực tiễn sinh động, được vật chất tinh thần và tạo đà cho Quảng Ninh ngày càng phát triển, vận dụng phù hợp, sáng tạo đã thấm sâu vào phong trào quần chúng, trở thành cơ sở và xu hướng hòa bình, hữu nghị, hợp tác, mở cửa, đối thoại là tiền đề cho sự ổn địnhvề an ninh chính trị, phát triển hợp tác đầu tư. Liên doanh liên kết trực tiếp giữaQuảng Ninh và các quốc gia, vùng lãnh thổ trong khu vực và các nước trên thế giới,đặc biệt là với các địa phương lân cận của Trung Quốc không ngừng tăng tiến thiên thời, địa lợi, nhân hòa, Quảng Ninh bước vào thập kỷ cuối cùng của thế kỷXX với một quyết tâm lớn lao là xây dựng Quảng Ninh trở thành một tỉnh giàu đẹpnơi vùng đất biên cương của Tổ quốc.Xuất phát từ những điều kiện và đặc điểm trên, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnhQuảng Ninh lần thứ IX (vòng II) đã đề ra mục tiêu tổng quát là “Tiếp tục công cuộcđổi mới một cách sâu sắc, toàn diện, từng bước ổn định tình hình kinh tế - xã hội; tạothêm nhiều việc làm cho người lao động, cân đối được thu chi ngân sách, ổn định vàđảm bảo nhu cầu cần thiết về ăn, mặc, ở, đi lại, chữa bệnh, học tập và sinh hoạt vănhóa của nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Ổn định về an ninh chính trị, trật tự an toànxã hội, tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, tạo điều kiện phát triển cho nhữn năm sau”. Cơ cấu kinh tế của tỉnh trong những năm trước mắt là: công nghiệp – nôngnghiệp - thương mại - dịch vụ và du lịch.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã có những chủ trương sáng tạo phù hợp, xây dựng một chiến lược tổng thể, phát triển nền kinh tế - xã hội Quảng Ninh

Với vị trí đặc biệt của mình, Quảng Ninh là một tỉnh có tiềm năng rất lớn về

cảng biển. Trên suốt chiều dài 250 km bờ biển Quảng Ninh có những cảng cónhất của miền Bắc, cảng Mũi Chùa, cảng Vạn Gia, cảng Cửa Ông, cảng Hòn Gai,nghĩa quan trọng với quốc gia và khu vực như cảng Cái Lân, cảng nước sâu duycảng trung chuyển Hòn Nét. Đây là một thế mạnh, một thuận lợi để đẩy mạnh cáchoạt động kinh tế đối ngoại.Ngày 18-4-1994, bằng vốn đầu tư của Trung ương, cầu tàu số 1 cảng Cái Lân đãxây dựng xong, đón chiếc tàu đầu tiên là tàu Hoa Sen Trắng có trọng tải 1 vạn tấn;ngày 6-6-1997, tàu Olimpic Me-rít có trọng tải 29.611 tấn, tầu có trọng tải lớn nhấtcập cảng Cái Lân. Đây là một sự kiện rất quan trọng mở đầu một giai đoạn mới chosự phát triển cảng - dịch vụ cảng biển Quảng Ninh.Năm 1996, cảng Mũi Chùa đượckhởi công xây dựng, tháng 11-1999 đã đưa vào sử dụng giai đoạn 1 với năng lực bốcxếp 250.000 tấn hàng hóa/năm. Cảng Mũi Chùa được khánh thành cùng với việc khaithông Đường số 4 từ Mũi Chùa đi Lạng Sơn tạo ra một tuyến giao thông vận tải, buônbán, du lịch mới giữa các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn với Quảng Ninh và còn là conđường ngắn nhất của các tỉnh tây nam Trung Quốc ra biển. Cảng Mũi Chùa đã mởmột hướng mới cho sự giao lưu kinh tế, văn hóa trong khu vực.

Năm 1998, cảng trung chuyển Vạn Gia được khánh thành và đưa vào sử dụng.Cảng trung chuyển Hòn Nét đã được đầu tư xây dựng để tầu lớn neo đậu. Tháng 5-2000, cảng Hòn Nét đã đón chiếc tàu hàng có trọng tải 7,5 vạn tấn chuyển tải, bốc xếp hàng hóa an toàn. Trong các năm 1996 - 1999, kinh tế cảng biển của Quảng Ninh đã luôn duy trìđược nhịp độ tăng trưởng cao, khai thác các dịch vụ mới như dịch vụ tàu biển ở cáccảng trung chuyển, tàu du lịch đường biển... Tổng số tàu ra vào cảng năm 1999 đạt7.200 lượt, tăng 72,9% so với năm 1998, hàng hóa thông qua cảng đạt 7,5 triệu tấn,tăng 20,9% so với năm 1998, lệ phí hàng hải đạt 33,5 tỷ, tăng 5,1% so với năm 1998.

Quảng Ninh là một tỉnh miền núi biên giới và hải đảo. Từ trung tâm của tỉnh đến huyện, xã xa nhất tới 300 km, trung tâm huyện đảo Cô Tô cách đất liền 100 km. Việcgiao thông liên lạc trong tỉnh, các giao dịch về kinh tế chính trị, văn hóa xã hội gặpnhiều khó khăn, chậm trễ. Để tạo điều kiện nắm bắt thông tin phát triển kinh tế, giảiquyết nhu cầu văn hóa xã hội của mọi người dân, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tưnước ngoài, tỉnh đã xác định hướng đầu tư quan trọng để hiện đại hóa, phát triển sựnghiệp thông tin nói chung và ngành Bưu điện nói riêng .

Quảng Ninh là vùng đất giàu truyền thống lịch sử văn hóa, nơi có danh thắng HạLong, di sản thiên nhiên thế giới, nên việc định hướng bảo tồn và phát huy những giátrị đặc sắc về thiên nhiên và xã hội với phát triển du lịch là một hướng đi, một bướcphát triển mới quan trọng,

Để tạo cơ sở cho hướng phát triển đó, tỉnh đã chỉ đạo các bước chuẩn bị một cách công phu và tích cực.Trước hết là quá trình đầu tư đổi mới cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch. Chỉ trong 6năm, các khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao như Plaza, Heritage đã được xây dựng mớivà đưa vào sử dụng. Hàng trăm khách sạn của quốc doanh, các tổ chức quần chúngvà các khách sạn nhỏ do tư nhân đầu tư đã tham gia vào phát triển du lịch. Ngoàiviệc phát triển các tuyến tham quan du lịch trong tỉnh, trong nước, tỉnh đã chú trọngphát triển các tuyến tham quan và phục vụ khách du lịch nước ngoài.Những tuyếntham quan Trung Quốc, Nhật Bản và các nước Đông Nam Á, du lịch châu Âu... đượckhai thông. Hàng tuần, thành phố Hạ Long đều dặn đón tàu du lịch viễn dương SuperStar Leo chạy tuyến du lịch Hồng Công - Hạ Long và hai tàu của tuyến Bắc Hải - HạLong chở hàng ngàn khách đến thăm.

Công tác quản lý, các loại hình tham gia hoạt động du lịch cũng được đổi mới và mở rộng, hình thành các loại hình du lịch lữ hành, du lịch theo tua (tour), và tua mở(open tour), du lịch theo những chương trình lễ hội, thăm di tích văn hóa, du lịch theochuyên đề.

Hệ thống giao thông, dịch vụ cho du lịch như bến tàu du lịch, bến xe cũng được xây dựng, đổi mới nâng cao chất lượng. Đặc biệt, sau nhiều cố gắng nghiên cứu khảo sát xây dựng hồ sơ khoa học đệ trình

Bộ Văn hóa và UNESCO của Ủy ban nhân tỉnh Quảng Ninh, ngày 17-12-1994, Hội đồng di sản thế giới của UNESCO đã công nhận vịnh Hạ Long vào danh mục di sảnthiên nhiên thế giới. Đây là một sự kiện rất quan trọng, ngoài ý nghĩa về mặt chínhtrị văn hóa xã hội, sự kiện này đã tạo ra một sức thu hút rất mạnh đối với khách tham quan trọng và ngoài nước đến Quảng Ninh. Đến cuối thế kỷ, ngày 29-11-2000, Hộiđồng di sản thế giới lại thông qua quyết định công nhận vịnh Hạ Long là Di sản thếgiới về giá trị địa chất - địa mạo.Hơn bao giờ hết, hai lần đăng quang liên tiếp đã tạothêm sức hấp dẫn mạnh mẽ của vịnh Hạ Long.

Những năm 1991 - 2000, du lịch Quảng Ninh đã có bước phát triển vượt bậc. Sốlượng khách tham quan năm 1990 là 23.000 tăng lên đạt 400.000 người trong năm1995 và đạt trên 1,1 triệu người trong năm 1999 (có khoảng 300.000 khách nướcngoài) với tỷ lệ tăng trưởng trung bình là trên 40% mỗi năm. Sự phát triển ngày cànglớn mạnh của ngành du lịch đã khai thác được một tiềm năng quan trọng của tỉnh,tạo ra bước chuyển biến về cơ cấu kinh tế, làm tăng nhanh tỷ trọng dịch vụ trong tổngthu nhập của tỉnh. Đây là một thế mạnh của Quảng Ninh trước thềm thế kỷ XXI. Vềmặt xã hội, sự phát triển của du lịch tạo ra nhiều công ăn việc làm cho hàng vạn laođộng phục vụ, không những góp phần quan trọng giải quyết vấn đề việc làm mà cònđịnh hướng cho thanh niên Quảng Ninh một hướng đi mới, con đường mới để pháthuy khả năng sáng tạo của tuổi trẻ.Nghị quyết Đại hội 9 (vòng II) của Đảng bộ Quảng Ninh đã xác định cơ cấu pháttriển của nền kinh tế tỉnh Quảng Ninh là: công nghiệp - nông nghiệp - thương mại -dịch vụvà du lịch. Vì vậy, song song với việc chỉ đạo định hướng các ngành mũi nhọn,tỉnh cũng tập trung phát triển công nghiệp và nông nghiệp trong toàn tỉnh.

Ngành than, dưới sự quản lý trực tiếp của Bộ Công nghiệp, đã được tổ chức lại.Ngày 10-10-1994, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định 563/TTg thành lập Tổng côngty Than Việt Nam. Ngày 27-1-1995, Chính phủ ra Nghị định số 13/CP ban hành điềulệ của Tổng công ty Than Việt Nam.

Do những chủ trương đó, ngành than trong những năm đầu trong mô hình tập trung điều hành vào Tổng công ty, đã có nhiều chuyển biến. Năm 1991, sản lượngthan sạch chỉ đạt 3,8 triệu tấn, từ năm 1991 đến năm 1995 sản lượng than đã tăngtrung bình 18% năm. Năm 1995, sản lượng than sạch đạt 7.850.000 tấn, gấp 2 lầnsản lượng than sạch năm 1991.Than xuất khẩu đạt 2.754.342 tấn, gấp gần 4 lần năm1990. Bóc đất đá đạt 26 triệu m, vượt mức thực hiện năm 1990 là 86%.

Sản xuất được khôi phục, than xuất khẩu tăng nhanh, lương công nhân mỏđược nâng cao. Lương trung bình của một thợ kỹ thuật vận hành máy mỏ đạt khoảng 1 triệu đến 1,5 triệu. Đời sống công nhân mỏ đã được cải thiện cả về tinhthần và vật chất.

Liên tiếp các năm 1994 - 1997, ngành than đã vay 1.600 tỷ đồng vốn trong nướcvà nước ngoài, đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sản xuất của các mỏ lớn, xây dựngmới nhiều mỏ nhỏ, mua sắm các trang thiết bị đồng bộ như Nhà sàng tuyến Nam CầuTrắng, thiết bị đầu cuối của dây chuyển sàng tuyến Úc, và các thiết bị lẻ như máy xúcgầu ngược, ôtô vận tải cỡ lớn. Sự đầu tư đồng bộ đó đã tạo ra sự tăng trưởng rất mạnhcủa sản lượng than khai thác. Năm 1997, sản lượng than sạch đạt tới con số 10,5triệu, tiêu thụ 10 triệu tấn, trong đó xuất khẩu 3,5 triệu tấn, doanh thu từ than của

Tổng công ty Than Việt Nam đạt 2.947 tỷ.Đây là hiệu quả lớn nhất trong lịch sử khaithác than của Quảng Ninh đến lúc đó. Năm 1999, sản lượng than tiêu thụ đạt 9,7triệu tấn, than xuất khẩu đạt 3,2 triệu tấn. Tuy nhiên, lúc này bị tác động bởi nhữngbiến động của tình hình khủng hoảng kinh tế trong khu vực, than xuất khẩu và thantiêu thụ trong nước gặp nhiều khó khăn. Giữa sản xuất và tiêu thụ không cân đối,lượng than tồn đọng lớn nên sản lượng và giá than xuất khẩu đã giảm mạnh. Dokhuyết điểm trong điều hành sản xuất, công tác phòng ngừa tai nạn lao động khôngđược bảo đảm tốt, tình trạng tai nạn chết người đã xảy ra ở một số mỏ, đặc biệt là cácmỏ nhỏ, mỏ hầm lò.

Trước những vấn đề kinh tế xã hội phức tạp đó, tháng 5-1999, Tổng công ty Than Việt Nam đã đưa ra “Giải pháp tình thể”, tiết giảm giờ làm, giảm sản lượng khai thác,giảm số lượng công nhân trong dây chuyền sản xuất. Giải pháp tình thế này tạo ramột biến động xã hội rất lớn, tác động đến tư tưởng và tình cảm của đội ngũ hơn 7vạn công nhân mỏ và hàng chục vạn người là cha mẹ vợ con họ.

Tình trạng công nhân thiếu việc làm, cộng với số công nhân bị dôi dư thực tếtrong dây chuyền sản xuất than và trong ngành cơ khí mỏ đã tạo ra những vấn đềnan giải về kinh tế và xã hội cho tỉnh Quảng Ninh trong những năm 1998 - 1999.

Hoạt động công nghiệp địa phương trong 10 năm đã có bước phát triển về các hàng xuất khẩu.

Về sản xuất vật liệu xây dựng, công nghệ đã được đổi mới.Hầu hết các xí nghiệpdạng, giá thành hạ, chất lượng kỹ thuật và mỹ thuật được nâng cao.Hàng hóa đượctiêu thụ nhanh.Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Lam Thạch Uông Bí, sản phẩmđạt tiêu chuẩn mác 300. Xi măng địa phương đã đáp ứng nhu cầu xây dựng các côngtrình dân dụng, xây dựng nhà ở kiến cố và thực hiện bê tổng hóa đường liên xóm, liênthôn, liên xã. Năm 1999, Nhà máy đóng tàu Hạ Long đã đóng mới, cho hạ thủy chiếctầu biển có trọng tải 3.500 tấn, mở đầu một giai đoạn cho ngành đóng tầu QuảngNinh vươn lên đóng những chiếc tầu hàng vạn tấn. Các nghiệp đóng tàu thuyềncủa tỉnh, tiêu biểu là Xí nghiệp đóng tàu Hạ Long, từ chỗđóng xà lan vài trăm tấn đã đủ năng lực đóng phà tự hành 300 tấn, tầu khai thác hải sản xa bờ và vừa vượtlên đóng tầu trên 1.000 tấn. Một số doanh nghiệp công nghiệp khác đã tăng cườngđầu tư chiều sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo sản phẩm mới như cửa nhựa,may mặc xuất khẩu, bia, thùng phuy thép và sản xuất thiết bị, phụ tùng thay thế chohàng nhập khẩu, phục vụ thiết thực cho các ngành kinh tế kỹ thuật.

Phát huy thế mạnh của Quảng Ninh, từ năm 1990, tỉnh chú trọng mở rộn khai thác than mỏ nhỏ, tận thu và chế biến than xuất khẩu. Công trường than Cẩm Phả, công trường tận thu than Cầu 20, mỏ than Suối Lại được mở rộng quymô khai thác, nâng cấp thành các xí nghiệp, thành lập Công ty than Quảng Ninhdo tỉnh quản lý. Mặt hàng chủ yếu của công ty là than nội địa. Do những ưu điểmvề bộ máy quản lý gọn nhẹ, không phải đầu tư lớn, sản xuất và kinh doanh củangành than do tỉnh quản lý đạt hiệu quả cao. Trong 6 năm từ 1990 đến 1995, sảnlượng than địa phương tăng trung bình 10% năm. Tuy sản lượng không cao nhưngviệc sản xuất than địa phương có ý nghĩa rất quan trọng bởi nó đã tạo ra việc làmcho hàng chục ngàn người, nguồn than xuất khẩu cũng tạo ra một nguồn thu đángkể về ngoại tệ, là một trong những điều kiện ban đầu quyết định cho việc pháttriển sản xuất của địa phương.

Môi trường kinh tế đối ngoại nói chung và xuất khẩu hải sản nói riêng được cải thiện và thay đổi căn bản sau năm 1990, đã tạo một điều kiện mới cho công nghiệpchế biến xuất khẩu hải sản. Quảng Ninh là tỉnh có những ngư trường truyền thống,có nhiều loài hải sản có giá trị và tiềm năng khai thác cao. Điều kiện môi trường vàdiện tích nuôi trồng hải sản ở Quảng Ninh rất thuận lợi.Nghề nuôi trồng hải sản ởQuảng Ninh có một lịch sử lâu đời (từ thời Mạc và Hậu Lê) nên có nhiều kinh nghiệmvà cơ sở vật chất tương đối lớn.

Xác định được những thế mạnh đó, tỉnh đã có những chủ trương lớn trong việcphát triển đánh bắt, nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu hải sản.

Để có thể khai thác những ngư trường giàu tiềm năng, tỉnh đã tăng cường đầu tưtrực tiếp và khuyến khích ngữ dẫn phát triển phương tiện đánh bắt, chú trọng nghềđánh cá xa bờ. Đến năm 1999, cả tỉnh đã có 3.860 phương tiện cơ giới với tổng côngsuất 54.008 CV (mã lực), trong đó có 65 tầu lắp máy từ 74 CV trở lên, có khả năngđánh bắt xa bờ. Hệ thống hậu cần phục vụ nghề cá đã được củng cố và xây dựng mới.Cảng cá Hòn Gai được nâng cấp, cảng Cô Tô, Quan Lạn, Cái Rồng được xây dựng mới,một số chợ cá trên biển được hình thành với lực lượng dịch vụ xăng dầu, phương tiệnngư cụ, lương thực thực phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của ngư dân.

Nghề nuôi trồng hải sản trong 10 năm đã có sự phát triển mạnh. Một số nghềnuôi trồng mới được đầu tư nghiên cứu và triển khai như nuôi sò huyết, nuôi tôm sú,nuôi cá song, cá giò trong lồng bè trên biển, nuôi cá bống, nuôi ngao, bào ngư... Tỉnhđã liên doanh với các công ty nước ngoài phát triển nghề nuôi ngọc trai ở Vân Đồn,Cô Tô và Hạ Long. Qua bốn năm khai thác, hầu hết các doanh nghiệp nuôi ngọc traiđều có hiệu quả kinh tế cao.Gần đây đã xây dựng thêm một số cơ sở sản xuất tômgiống, cá giống.

Tỉnh đã liên doanh đầu tư thêm thiết bị và công nghệ để nâng cao sản lượng, chấtlượng, chủng loại mặt hàng hải sản xuất khẩu.

Những chủ trương của tỉnh đã tạo ra một chuyển biến lớn trong ngành thủy sản Quảng Ninh. Tổng sản lượng thủy sản năm 1995 của tỉnh đã đạt 13.586 tấn, năm1999 đạt 200.000 tấn, trong đó khai thác đạt 16 vạn tấn, nuôi trồng đạt 4 vạn tấn.Giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng trung bình hàng năm 5-6%, năm 1999 đạt18,6 triệu, năm 2000 đạt trên 20 triệu USD. Các thị trường truyền thống và mặt hàngchủ lực của Quảng Ninh vẫn được giữ vững, một số sản phẩm đạt chất lượng cao đangtiếp cận được với thị trường Tây Âu (tôm, mực, ngao, sò), mở ra một hướng mới chonghề chế biến thủy sản ở Quảng Ninh.

Tuy nhiên, còn nhiều hạn chế trong khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản.

Nghề đánh bắt tuyến khơi chưa được phát triển đúng mức. Phương tiện đánh bắt cònthô sơ, thiếu các phương tiện ngư cụ hiện đại để khai thác dài ngày, do đó năng suấtkhai thác còn hạn chế, còn thiếu những tàu có công suất lớn, những máy ra đa tầmngư và tầu chuyên dùng thu mua sơ chế trên biển. Quảng Ninh cũng vẫn còn ít nhữngngư dân có kinh nghiệm khai thác tuyến khơi. Thủy sản xuất khẩu hiện nay chủ yếuvẫn là sản phẩm sơ chế, giá không cao, tích lũy hạn chế. Cả tỉnh chưa có cơ sở sảnxuất thức ăn nuôi trồng thủy sản chất lượng cao.

Về mặt xã hội, sự phát triển của nghề nuôi trồng, đánh bắt và khai thác thủy sản đã thu hút một số lượng lao động tương đối lớn, góp phần giải quyết được việc làm,khai thác tiềm năng biển, tiềm năng lao động của Quảng Ninh. Đây là một thế mạnhcủa Quảng Ninh trên con đường phát triển trong tương lai.

Nhằm nâng cao sản lượng cây trồng, ngành nông nghiệp đã chú trọng nghiên cứu phân vùng, xác định cây, con thích hợp với từng địa bàn, chú trọng nâng cao chấtlượng giống cây trồng, đặc biệt là lai tạo, nhập khẩu giống lúa, chú trọng các giống cónăng suất cao, tăng cường đầu tư thẩm canh, chuyển đổi mùa vụ. Tỉnh đã đầu tưnghiên cứu khoa học, xác định quy hoạch giống cây trồng, trên các địa bàn nôngnghiệp trọng điểm là huyện Đông Triều, huyện Yên Hưng, huyện Đầm Hà và huyệnHải Hà.

Nhờ những biện pháp tích cực đó, sản xuất nông nghiệp trong 10 năm đã có sự pháttriển vượt bậc. Giá trị tổng sản lượng toàn ngành năm 1991 đạt 351,380 tỷ, năm 1999đạt 723,4 tỷ đồng. Năng suất lúa năm 1991 đạt 20,2 tạ/ha, năm 1999 đạt 34 tạ/ha, sảnlượng lương thực năm 1991 đạt 120.498 tấn, năm 1999 đạt 188.277 tấn. Trong đó sảnlượng lúa đạt 159.990 tấn, đảm bảo được cân đối lương thực cho nông thôn.

Nhờ đặc điểm có nhiều vùng khí hậu khác nhau, người dân Quảng Ninh đã trồng được nhiều loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, loại bỏ được một số loại cây khôngcó hiệu quả kinh tế, tập trung trồng vải thiều, dứa, na, nhãn. Các vùng cây ăn quảtập trung ở các huyện Đông Triều, Vân Đồn, Hoành Bồ, thị xã Uông Bí đã hình thành.Chỉ tính riêng năm 1999, nông dân đã trồng mới được 890 ha cây ăn quả, đưa tổng sốdiện tích cây ăn quả hiện có của tỉnh lên 6.500 ha. Năm 1999, sản lượng thu hoạchước tính 8.200 tấn, đạt 32,8 tỷ đồng. Nhờ hiệu quả của việc đầu tư trồng cây ăn quả,kinh tế trang trại ở Quảng Ninh phát triển mạnh. Mô hình tổng hợp vườn - rừng - ao– chuồng đem lại lợi ích kinh tế rõ rệt.Tuy nhiên khâu chế biến chưa được quan tâmđúng mức.Quảng Ninh chưa có cơ sở chế biến các loại quả để tiêu thụ trong nước vàxuất khẩu.

Trên cơ sở phát triển rau màu, chăn nuôi gia súc đã được giữ vững trong những năm 1991 - 1995 và phát triển mạnh trong những năm 1998 - 2000. Tính đến ngày 1-10-1999, đàn lợn tăng 5%, đàn bò tăng 11,4%, đàn gia cầm tăng 41% so với năm 1998.

36.720 ha trồng lúa, đạt 78% diện tích cấy lúa.

Nhằm nâng cao sản lượng cây trồng, ngành nông nghiệp đã chú trọng nghiên cứu

phân vùng, xác định cây, con thích hợp với từng địa bàn, chú trọng nâng cao chất

lượng giống cây trồng, đặc biệt là lai tạo, nhập khẩu giống lúa, chú trọng các giống có

năng suất cao, tăng cường đầu tư thẩm canh, chuyển đổi mùa vụ. Tỉnh đã đầu tư

nghiên cứu khoa học, xác định quy hoạch giống cây trồng, trên các địa bàn nông

nghiệp trọng điểm là huyện Đông Triều, huyện Yên Hưng, huyện Đầm Hà và huyện

Hải Hà.

Nhờ những biện pháp tích cực đó, sản xuất nông nghiệp trong 10 năm đã có sự phát

triển vượt bậc. Giá trị tổng sản lượng toàn ngành năm 1991 đạt 351,380 tỷ, năm 1999

đạt 723,4 tỷ đồng. Năng suất lúa năm 1991 đạt 20,2 tạ/ha, năm 1999 đạt 34 tạ/ha, sản

lượng lương thực năm 1991 đạt 120.498 tấn, năm 1999 đạt 188.277 tấn. Trong đó sản

lượng lúa đạt 159.990 tấn, đảm bảo được cân đối lương thực cho nông thôn.

Nhờ đặc điểm có nhiều vùng khí hậu khác nhau, người dân Quảng Ninh đã trồng

được nhiều loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, loại bỏ được một số loại cây không

có hiệu quả kinh tế, tập trung trồng vải thiều, dứa, na, nhãn. Các vùng cây ăn quả

tập trung ở các huyện Đông Triều, Vân Đồn, Hoành Bồ, thị xã Uông Bí đã hình thành.

Chỉ tính riêng năm 1999, nông dân đã trồng mới được 890 ha cây ăn quả, đưa tổng số

diện tích cây ăn quả hiện có của tỉnh lên 6.500 ha. Năm 1999, sản lượng thu hoạch

ước tính 8.200 tấn, đạt 32,8 tỷ đồng. Nhờ hiệu quả của việc đầu tư trồng cây ăn quả,

kinh tế trang trại ở Quảng Ninh phát triển mạnh. Mô hình tổng hợp vườn - rừng - ao

– chuồng đem lại lợi ích kinh tế rõ rệt. Tuy nhiên khâu chế biến chưa được quan tâm

đúng mức. Quảng Ninh chưa có cơ sở chế biến các loại quả để tiêu thụ trong nước và

xuất khẩu.

Trên cơ sở phát triển rau màu, chăn nuôi gia súc đã được giữ vững trong những

năm 1991 - 1995 và phát triển mạnh trong những năm 1998 - 2000. Tính đến ngày 1-

0-1999, đàn lợn tăng 5%, đàn bò tăng 11,4%, đàn gia cầm tăng 41% so với năm 1998.

Giai đoạn 2006 -2011, tỉnh Quảng Ninh có mức tăng trưởng cao với mức tăng trưởng GDP bình quân đạt 12%/năm, cao gần gấp đôi mức tăng trưởng trung bình của cả nước là 6,5%GDP bình quân đầu người năm 2011đạt 46,7 triệu đồng, cao gấp 1,6 lần mức trung bình cả nước.Tỉnh đã có bước tiến đáng kể trong việc dchj chuyển cơ cấu nền kinh tế khỏi sự phụ thuộc vào nông nghiệp và khai thác than, ngành dịch vụ chiếm 37% tỷ lệ đóng góp vào GDP.Cũng trong giai đoạn này tỉnh thu hút được khối lượng đầu tư lớn. Vốn đầu tư phát triển tăng gấp đôi từ 16,5 nghìn tỷ đồng năm 2006 lên 38,4 nghìn tỷ đồng năm 2011. Mức vốn đầu tư trung bình hàng năm đạt 96% GDP, lớn gấp 2,3 lần mức đầu tư trung bình của Việt Nam.Tổng thu ngân sách nhà nước tăng hơn 5 lần từ 6,79 nghìn tỷ đồng năm 2006 lên 37,398 nghìn tỷ đồng năm 2011.Bên cạnh đó, Quảng Ninh cũng đạt những thành tựu nổi bật về y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường .

\***Trải qua 60 năm xây dựng và phát triển Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã đươc Đảng, nhà nước trao tặng những phần thưởng cao quý:**

HUÂN CHƯƠNG SAO VÀNG

Huân chương Sao vàng được đặt ra lần đầu theo Sắc lệnh số 58/SL ngày 06/6/1947 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa(nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam),đạt ra lần thứ theo Luật Thi đua, khen thưởng(ban hành ngày 26/11/2003).

Huân chương Sao vàng để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có công lao to lớn,đặc biệt xuất sắc và tặng cho tập thể lập được thành tích xuất sắc trong sự nghiệp Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và của cả dân tộc Việt Nam.

Năm 1985, Hội đồng Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tặng Huân chương Sao vàng cho nhân dân các dân tộc, cán bộ, chiến sĩ tỉnh Quảng Ninh vì đã có công lao và thành tích to lớn trong 40 năm đấu tranh cách mạng, chiến đấu chống ngoại xâm, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

Huân chương Hồ Chí Minh là huân chương được đạt ra lần đầu theo Sắc lệch 58-SL ngày 06/6/1947 của Chủ tịch nước Việt nam Dân chủ Cộng hòa(nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam),đặt ra lần hai theo luật Thi đua, khen thưởng(ban hành ngày 26/11/2003).

Năm 2010, tỉnh Quảng Ninh đã vinh dự được đón nhân Huân chương Hồ Chí Minh vì những công lao to lớn, những thành tích xuất sắc đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc.

HUÂN CHƯƠNG ĐỘC LẬP

Huân chương Độc lập là huân chương được đặt ra lần đầu tiên theo Sắc lệnh số 58-SL ngày 06/6/1947 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa(naylaf Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), ddatj ra lần hai theo Luật Thi đua, khên thưởng(ban hành ngày 26/11/2003).

Tỉnh Quảng Ninh đã vinh dự 03 lần nhận Huân chương Độc lập, cụ thể

-Năm 1967:Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng Huân chương Độc lập Độc lập hạng Nhất cho quân và dân tỉnh Quảng Ninh vì đã lập được chiến công vẻ vang và đạt được thành tích xuất sắc trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước.

- Năm 1979: Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng tặng Huân chương Độc lập hạng Ba cho quân và dân tỉnh Quảng Ninh vì đã lập được thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

- Năm 2013: Chủ tịch nước Trương Tấn Sang đã tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất cho Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc tỉnh Quảng Ninh vì các thành tích đặc biệt xuất sắc trongsự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG

Huan chương Lao động để nghi nhận các công lao của các tập thể, cá nhân đóng góp vào công cuộc xây dựng đất nước đã được Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước và nhân dân Việt Nam chứng nhận.

Tháng 12/2015,Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương tổ chức Lệ biểu dương, tôn vinh các tập thể tiêu biểu trong phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”.Tỉnh Quảng Ninh được biểu dương đánh giá là 1 trong 13 tỉnh, thành phố có thành tích tốt nhất trong xây dựng nông thôn mới của cả nước với các giải pháp đồng bộ, linh hoạt và sáng tạo. Với những thành tích nỏi bật đó, tỉnh đã vinh dự được nhận Huân chương Lao động hạng Nhất.